

BỘ CÔNG THƯƠNG

**BÁO CÁO
XUẤT NHẬP KHẨU
VIỆT NAM**

2017



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỤC XUẤT NHẬP KHẨU

BÁO CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO
XUẤT NHẬP KHẨU
VIỆT NAM
2017

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG
HÀ NỘI 2018

De trang

Lời nói đầu

“Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2017” được hoàn thành với sự tham gia nhiệt tình và đóng góp có hiệu quả của nhiều cá nhân, tổ chức có liên quan. Hội đồng Biên tập Báo cáo xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc đến:

- Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong việc cung cấp số liệu để xây dựng Báo cáo;

- Cục Xuất nhập khẩu và Báo Công Thương (Bộ Công Thương) đã chịu trách nhiệm xây dựng nội dung, biên tập, hoàn chỉnh và phát hành Báo cáo đến tay độc giả;

- Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Công Thương đã nghiêm túc phối hợp thực hiện nội dung Báo cáo cũng như đưa ra các ý kiến, đề xuất tích cực để hoàn thiện Báo cáo;

- Các thành viên Hội đồng Biên tập và Ban Thư ký biên tập với tinh thần trách nhiệm cao đã hoàn thành Báo cáo với đầy đủ nội dung cần thiết, nhanh nhạy trong tiếp thu các ý kiến đóng góp và sửa đổi để xây dựng Báo cáo chất lượng và đáp ứng được các mục tiêu đề ra.

“Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam” là ấn phẩm thường niên được Bộ Công Thương phát hành với mong muốn đáp ứng được kỳ vọng của bạn đọc. Hội đồng Biên tập Báo cáo hy vọng nhận được những phản hồi và ý kiến đóng góp thiết thực để có thể xây dựng Báo cáo Xuất nhập khẩu hoàn chỉnh hơn trong những năm tới.

Xin trân trọng cảm ơn!

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

De trang

CHƯƠNG I: **TỔNG QUAN**



I. KINH TẾ VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI NĂM 2017

1. Kinh tế Việt Nam năm 2017

Bước vào năm 2017, bối cảnh và điều kiện để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội nói chung cũng như hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng có nhiều yếu tố thuận lợi nhưng đồng thời phải đối diện với không ít khó khăn, phức tạp mới nảy sinh.

Về thuận lợi, kinh tế thế giới tiếp tục đà phục hồi, các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Liên minh Châu Âu (EU) đạt mức tăng trưởng khả quan. Hoạt động đầu tư, thương mại toàn cầu có xu hướng cải thiện rõ rệt cùng với niềm tin của người tiêu dùng tăng lên là các yếu tố tác động tích cực đến sản xuất trong nước. Tinh thần đổi mới, sáng tạo, niềm tin trong cộng đồng doanh nghiệp và toàn xã hội đã được nâng lên và lan tỏa rộng rãi trước những kết quả đổi mới mạnh mẽ của Đảng và sự quyết liệt, sát sao trong chỉ đạo điều hành của Chính phủ nhằm tháo gỡ khó khăn, khơi dậy nguồn lực phát triển trong toàn xã hội trên tinh thần của một Chính phủ liêm chính, kiến tạo và hành động. Nhờ đó, năm 2017, kinh tế cả nước tăng trưởng vững vàng, các chỉ số vĩ mô tiếp tục được bảo đảm ổn định. Bên cạnh đó, chúng ta có được thuận lợi kép từ triển khai có hiệu quả các FTA song phương và đa phương đã ký kết trong bối cảnh phục hồi tăng trưởng ở hầu hết các nền kinh tế lớn đã góp phần mở rộng phạm vi thị trường và gia tăng đầu tư mở rộng sản xuất và đặc biệt là thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường này.

Mặc dù, tình hình chung thế giới năm 2017 có nhiều khởi sắc hơn năm 2016 nhưng bối cảnh chung vẫn còn nhiều thách thức lớn cho hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2017 và những năm tiếp theo. Đó là tình hình kinh tế, chính trị thế giới tiếp tục chứa đựng nhiều rủi ro, đặc biệt xu hướng chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa bảo hộ đang ngày càng gia tăng. Các thị trường phát triển dần bão hòa và tăng bảo hộ, có xu hướng giảm nhập khẩu một số loại hàng hóa thế mạnh của Việt Nam. Các tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật của các thị trường nhập khẩu ngày một khắt khe hơn, bên cạnh đó là nguy cơ bị áp thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp đối với một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao.

Ở trong nước, tình hình thời tiết, thiên tai, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh diễn biến phức tạp, nhất là hậu quả của các trận bão lớn ở miền Trung và các đợt mưa lũ lớn ở một số tỉnh miền núi phía Bắc... đã gây thiệt hại lớn đến sản xuất và tiêu thụ hàng hóa trong nước.

Mặc dù vậy, trong bối cảnh có nhiều thách thức, năm 2017 vẫn khép lại với thắng lợi của nền kinh tế Việt Nam trên phương diện tăng trưởng. Kinh tế Việt Nam đã có sự bứt phá mạnh mẽ, tăng trưởng ấn tượng và toàn diện với 13 chỉ tiêu vượt mức kế hoạch đề ra. Tốc độ tăng tổng sản phẩm

trong nước (GDP) đạt 6,81%, cao hơn mục tiêu đề ra là 6,7%. Con số 6,81% cũng là mức tăng trưởng GDP cao nhất trong vòng một thập kỷ trở lại đây, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng nỗ lực thực hiện. Trong mức tăng 6,81% của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã có sự phục hồi đáng kể với mức tăng 2,9% (cao hơn mức tăng 1,36% của năm 2016), đóng góp 0,44 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,00%, đóng góp 2,77 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,44%, đóng góp 2,87 điểm phần trăm. Như vậy, cả 3 khu vực kinh tế đều tăng trưởng tốt với vị trí dẫn đầu tiếp tục là sản xuất công nghiệp.

Tính chung cả năm 2017, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 9,4% so với năm 2016, cao hơn nhiều so với mức tăng 7,4% của năm 2016. Mặc dù ngành khai khoáng có mức giảm khá sâu theo định hướng tái cơ cấu chung của ngành (năm 2017, chỉ số sản xuất công nghiệp IIP toàn ngành khai khoáng giảm 7,1% so với năm 2016), nhưng trong đó đã ghi nhận sự nỗ lực và linh hoạt trong điều tiết sản lượng khai thác bảo đảm phù hợp với diễn biến của thị trường dầu thô thế giới, qua đó bảo đảm lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam. Năm 2017, ngành dầu khí đã khai thác 13,5 triệu tấn dầu thô trong nước, đem lại 2,9 tỷ USD xuất khẩu, tăng hơn 23% so với kim ngạch dự kiến theo kế hoạch đề ra đầu năm.

Đặc biệt, trong các ngành công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến chế tạo đã vượt khó, khẳng định được vai trò là trụ đỡ và là động lực quan trọng nhất cho tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp. Cả năm 2017, chỉ số IIP nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,5%, đã góp phần bảo đảm cho tốc độ tăng chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp cả năm 2017 đạt 9,4%, vượt mức chỉ tiêu đề ra đầu năm là 7-8,1%. Điều này không chỉ trực tiếp góp phần vào bảo đảm hoàn thành mục tiêu chung của toàn ngành công nghiệp năm 2017 mà quan trọng hơn đã và đang cho thấy quá trình tái cơ cấu trong lĩnh vực công nghiệp đang đi đúng hướng và có những chuyển biến tích cực. Nhiều ngành công nghiệp có mức tăng trưởng cao và vững chắc qua các quý trong bối cảnh thị trường có nhiều khó khăn như: ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 32,7%, ngành sản xuất kim loại tăng 17,6%, ngành dệt tăng 10,2%, ...

Về xuất nhập khẩu, năm 2017 là một năm có nhiều thành công. Lần đầu tiên, xuất khẩu của Việt Nam vượt mốc 200 tỷ USD, đạt 214,02 tỷ USD, tăng 21,2% so với năm 2016, vượt xa chỉ tiêu được Quốc hội và Chính phủ giao cho ngành Công Thương. Công tác khai thác cơ hội từ cam kết hội nhập đã được thực hiện có hiệu quả hơn nhiều năm trước. Ở tất cả các thị trường mà Việt Nam có ký kết FTA đều ghi nhận tăng trưởng vượt trội như: xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc tăng 30%, sang thị trường ASEAN tăng 24,2%, sang thị trường Nhật Bản tăng 14,8%... Ngoài ra, các

thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU,... đều được giữ vững, hoặc thậm chí có mức tăng ấn tượng như xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 61,5%.

Bên cạnh đó, năm 2017, nhập khẩu được quản lý, kiểm soát tốt, thặng dư thương mại đạt mức 2,92 tỷ USD, góp phần bảo đảm cân cán thanh toán và ổn định các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô trong nước. Cơ cấu nhập khẩu tiếp tục được bảo đảm và dịch chuyển tích cực theo hướng trọng tâm vào phục vụ sản xuất trong nước.

Năm 2017, thương mại nội địa giữ vững đà tăng trưởng với tốc độ tăng tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và dịch vụ xã hội ở mức 2 con số (cả năm đạt 10,9%), qua đó đã cùng với xuất khẩu và đầu tư là trụ đỡ quan trọng để góp phần vào bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế chung của cả nước. Cung cầu, giá cả hàng hóa, dịch vụ trong nước được bảo đảm ổn định, không xảy ra tình trạng khan hàng, sốt giá, kể cả trong các dịp lễ, tết hoặc ở các địa bàn và ở những thời điểm xảy ra mưa lũ. Lạm phát bình quân năm 2017 tăng 3,53% so với bình quân năm 2016, đạt tốt hơn mục tiêu Quốc hội đề ra.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt mức tăng khá so với năm 2016, cả năm 2017 tăng khoảng 13% so với năm 2016, bằng 33,5% GDP, cao hơn mức 33% GDP của năm 2016. Đầu tư ngoài nhà nước (tư nhân và nước ngoài) tăng cao, cùng với việc xuất khẩu gia tăng khi kinh tế thế giới phục hồi tốt, đã thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng mạnh. Giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 10,8%, đạt 17,5 tỷ USD. Chất lượng tăng trưởng đã được cải thiện, thể hiện ở năng suất lao động tăng khoảng 5,87%; chỉ số năng suất các yếu tố tổng hợp TFP đạt khoảng 30,5%; ICOR khoảng 5% (năm 2016 là 5,31%).

Các chính sách vĩ mô được điều hành chủ động và có sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng, đồng bộ, đặc biệt là chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa. Trong đó, chính sách tiền tệ đã được điều hành chủ động, linh hoạt và đồng bộ, góp phần duy trì lạm phát cơ bản khoảng 1,4%, tạo dư địa để điều chỉnh các mặt hàng nhà nước quản lý, góp phần kiểm soát lạm phát. Mặt bằng lãi suất cho vay giảm từ 0,5-1% đã hỗ trợ người dân, doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Nhờ thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, nguồn vốn tín dụng đã được khơi thông và tăng trưởng tốt ngay từ đầu năm (đến ngày 31/12/2017, tín dụng tăng khoảng 19%), đi đôi với an toàn, chất lượng tín dụng. Tỷ giá và thị trường ngoại hối ổn định, hỗ trợ xuất khẩu tăng trưởng tốt, giúp các doanh nghiệp chủ động trong xây dựng và triển khai kế hoạch kinh doanh, phòng ngừa rủi ro tỷ giá. Chính sách tài khóa được điều hành chặt chẽ. Tổng thu ngân sách ước vượt 2,3% so với dự toán, bội chi ngân sách nhà nước nằm trong phạm vi dự toán Quốc hội phê chuẩn (3,5% GDP). Kỷ luật tài chính, ngân sách được tăng cường, nợ công trong giới hạn cho phép và có xu hướng giảm. Tỷ lệ nợ công/GDP năm 2017 ước ở mức 62,6%, thấp hơn so với mức

63,6% cuối năm 2016 do tăng trưởng kinh tế khả quan cùng với các giải pháp đồng bộ về cơ cấu lại ngân sách, nợ công của Chính phủ. Theo đó, dư nợ và áp lực trả lãi của Chính phủ có xu hướng giảm. Dư nợ Chính phủ so với GDP giảm xuống mức 51,8% (năm 2016 là 52,6%). Công tác quản lý giá được điều hành phù hợp, đúng hướng, góp phần bình ổn giá cả thị trường, tạo thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế, ổn định vĩ mô.

Tình hình chính trị, xã hội ổn định. Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả tích cực, đặc biệt là vị thế và uy tín của Việt Nam được nâng lên sau khi tổ chức thành công Năm APEC 2017. Tại Diễn đàn này, Bộ trưởng 11 nước thành viên TPP đã ra Tuyên bố chung thống nhất đổi tên Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) thành Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). CPTPP dự kiến sẽ tiếp tục toàn bộ các kết quả đàm phán của TPP, trong đó thực thi ngay phần lớn các cam kết, tạm hoãn một số cam kết... Việc Hiệp định CPTPP tiếp tục được thực hiện đã mở ra những cơ hội thương mại và đầu tư mới cho Việt Nam.

Với việc đạt kết quả toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam có bước tiến vượt bậc so với năm 2016. Trong đó, môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể, tăng 14 bậc. Diễn đàn Kinh tế thế giới xếp hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam tăng 5 bậc trong năm 2017, lên thứ 55/137 nước. Ngân hàng Thế giới xếp hạng về môi trường kinh doanh của Việt Nam tăng 14 bậc, lên thứ 68/190 quốc gia, vùng lãnh thổ và tăng 30 bậc so với 2012. Trước đó, theo Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2017 của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới, Việt Nam đã từ vị trí 59/128 năm ngoái lên vị trí 47/127 nền kinh tế, tăng 12 bậc. Đây là thứ hạng cao nhất Việt Nam từng đạt được từ trước đến nay. Việt Nam còn đứng vị trí số 1 về chỉ số này trong số các nước có thu nhập trung bình thấp. Trong tháng 11 năm 2017, Tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody's cũng nâng mức đánh giá triển vọng của hệ thống ngân hàng Việt Nam từ “ổn định” lên “tích cực”.

2. Kinh tế thế giới và các đối tác thương mại lớn của Việt Nam

Kinh tế thế giới năm 2017 phục hồi tích cực, khả quan so với nhiều năm trở lại đây. Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), sự phục hồi của kinh tế toàn cầu đang diễn ra trên diện rộng, trong đó tất cả các nền kinh tế chủ chốt ở các nhóm nước phát triển và các nền kinh tế đang nổi đều tăng trưởng tích cực. Với việc các nền kinh tế lớn đều phát đi tín hiệu khả quan, IMF đã nâng mức dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu lên 3,7% trong năm 2017 và 3,9% năm 2018 (so với mức 3,2% năm 2016).

Hợp tác và liên kết kinh tế trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương có nhiều dấu hiệu tích cực với việc toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại vẫn

là xu thế chủ đạo khách quan. Các nước tiếp tục tăng cường đàm phán, ký kết các FTA thế hệ mới nhằm thúc đẩy xuất khẩu.

Thương mại điện tử xuyên biên giới tăng trưởng ấn tượng. Tổng doanh số thương mại điện tử toàn cầu năm 2017 ước đạt 2.290 tỷ USD (tăng 23,2% và chiếm 10,1% tổng doanh số bán lẻ toàn cầu), dự báo đến năm 2021 sẽ đạt 4.479 tỷ USD, chiếm 15,5% tổng doanh số bán lẻ toàn cầu. Tại Hội nghị cấp cao APEC, các nước thành viên đã nhất trí thông qua các cam kết thúc đẩy thương mại điện tử xuyên biên giới, tác động tích cực tới sự phát triển toàn diện của hệ thống thương mại toàn cầu.

Hoạt động sản xuất của các nền kinh tế lớn phục hồi. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) toàn cầu đạt 54 điểm, tăng 21 tháng liên tục; sản lượng sản xuất công nghiệp toàn cầu cũng tăng mạnh đạt 54,9 điểm, cao nhất kể từ tháng 01/2011. Sản xuất công nghiệp, tiêu dùng, thương mại và đầu tư cũng có sự phục hồi mạnh mẽ. Tài chính quốc tế tương đối ổn định, tỷ giá các đồng tiền chủ chốt không biến động.

Kinh tế Hoa Kỳ tăng trưởng mạnh, vượt dự báo với tốc độ 3,2% trong quý IV năm 2017. Nỗ lực tái thiết của chính quyền Tổng thống Donald Trump sau trận siêu bão Irma tàn phá bang Florida và nhiều nơi khác trên đất Mỹ và chương trình cải cách thuế khóa là hai trong những sắc thái tích cực của nền kinh tế Hoa Kỳ vào những tháng cuối năm, góp phần đưa tỷ lệ tăng trưởng của nước này vượt dự báo. Sức tiêu thụ của người dân Hoa Kỳ tăng mạnh trong lúc nhiều việc làm mới được tạo ra và tỷ lệ người thất nghiệp hạ xuống mức thấp nhất trong 17 năm qua (4,1% vào tháng 10/2017). Ngày 20/12/2017, dự luật cải tổ thuế khóa trị giá 1.500 tỷ USD đã được Quốc hội Hoa Kỳ thông qua, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, tạo điều kiện thúc đẩy nền kinh tế nhanh hơn trong năm 2018.

Đối với EU, tăng trưởng kinh tế của EU trong năm 2017 ước khoảng 2,6%. Diễn biến của nền kinh tế EU là hệ quả của một chính sách tiền tệ hài hòa, những biện pháp kích thích cả nhu cầu nội địa lẫn khu vực ngoại thương. EU đang ở vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ. Trong tháng 12/2017, chỉ số PMI lĩnh vực chế tạo của Eurozone đạt 60,6 điểm, mức cao nhất kể từ tháng 6/1997 (khi chỉ số này bắt đầu được theo dõi), do sản lượng sản xuất, đơn đặt hàng mới và việc làm tăng cao.

Đối với Nhật Bản, tăng trưởng kinh tế toàn cầu giúp kinh tế nước này phát triển đến quý thứ bảy liên tiếp, đánh dấu thời kỳ tăng trưởng kéo dài nhất từ hơn 15 năm qua. Với cuộc cải cách thuế khóa vừa ban hành tại Nhật, thuế doanh nghiệp sẽ ở khoảng 25% nếu các công ty tăng lương công nhân hơn 3% (1,5% đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ) và đẩy mạnh việc đầu tư tài sản cố định. Trong tháng 12/2017, PMI lĩnh vực chế tạo của Nhật Bản đạt 54 điểm, cao hơn so với 53,6 điểm của tháng 11/2017 và là mức tăng trưởng cao nhất kể từ tháng 2/2014, do đơn đặt hàng mới tăng

mạnh (mức tăng cao nhất kể từ tháng 1/2014), sản lượng tăng tháng thứ 5 liên tiếp và các đơn hàng xuất khẩu mới tăng nhanh.

Trung Quốc ghi nhận tốc độ tăng trưởng GDP năm 2017 ở mức 6,9%. Trong tháng 12/2017, PMI của Trung Quốc đạt 53 điểm, cao hơn so với 51,6 điểm của tháng 11/2017 và là mức cao nhất kể từ tháng 12/2016. Trong đó, PMI lĩnh vực dịch vụ đạt 53,9 điểm, cao hơn so với 51,9 điểm của tháng 11/2017 và là mức cao nhất kể từ tháng 8/2014; PMI lĩnh vực chế tạo đạt 51,5 điểm, cao hơn so với 50,8 điểm của tháng 11/2017 và là mức cao nhất trong 3 tháng. Số liệu trên củng cố đà tăng trưởng vững chắc của nền kinh tế Trung Quốc trong bối cảnh chính sách kiểm soát ô nhiễm không khí và thị trường bất động sản chững lại đã gây sức ép lên nền kinh tế nước này.

Khu vực Đông Nam Á (ASEAN) tăng trưởng GDP vượt mức dự kiến, đầu tư, xuất khẩu tăng cao. Mức tăng trưởng chung của các nước ASEAN năm 2017 ước đạt 5,5%, nhanh nhất kể từ quý IV/2012. Hai nước đóng góp nhiều nhất vào kết quả trên là Malaysia và Thái Lan. Malaysia ghi nhận đầu tư và xuất khẩu tăng vọt, còn Thái Lan được hưởng lợi từ phát triển xuất khẩu, tạo ảnh hưởng tích cực lên đầu tư trong nước.

Có thể nói, thương mại thế giới đang trên đà phục hồi khả quan. Kinh tế thế giới tiếp tục thuận lợi nhờ các điều kiện tài chính cởi mở và các chính sách thuế khóa dễ chịu hơn. Sự củng cố mạnh mẽ diễn ra ở cả các nước phát triển lẫn các nền kinh tế đang phát triển góp phần tích cực vào tỷ lệ tăng trưởng toàn cầu. Bên cạnh những yếu tố thuận lợi khi kinh tế thế giới tăng trưởng cả về GDP và trao đổi thương mại, vẫn còn tồn tại nhiều thách thức phải đối mặt trong hoạt động xuất nhập khẩu. Đó là tình hình phức tạp của địa chính trị, đặc biệt là vấn đề biển Đông, khủng hoảng ở Trung Đông, Triều Tiên. Chính sách tài khóa và tiền tệ thắt chặt của nhiều nước trong khu vực và thế giới. Bảo hộ thương mại tiếp tục gia tăng. Đáng chú ý là việc Hoa Kỳ ra hai sắc lệnh thương mại, điều chỉnh thuế biên giới, xem xét hoạt động thương mại với các nước có thặng dư lớn với Hoa Kỳ. Hoạt động trốn thuế, rửa tiền và gian lận thương mại gia tăng, diễn biến ngày càng tinh vi, phức tạp và khó kiểm soát, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường kinh doanh các nước; việc “trả đũa” thương mại được sử dụng để giải quyết các vấn đề chính trị...

II. TỔNG QUAN VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ NĂM 2017

Năm 2017, trong bức tranh tổng quan nền kinh tế Việt Nam, xuất khẩu là một điểm sáng bởi tốc độ tăng trưởng vượt bậc so với những năm trước. Sự tăng trưởng của xuất khẩu đã đóng góp rất lớn vào việc đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP cả năm 2017, cải thiện cán cân thanh toán, ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định tỷ giá, kiểm soát lạm phát, tạo hiệu ứng “lan tỏa” thúc đẩy sản xuất, tạo việc làm và thu nhập cho hàng triệu lao động.

Xuất khẩu của Việt Nam năm 2017 có thể tóm lược qua các nét chính sau:

Xuất khẩu tăng trưởng tích cực và toàn diện

Xuất khẩu năm 2017 đạt 214,1 tỷ USD, tăng 21,2% so với năm 2016, vượt xa chỉ tiêu được Quốc hội và Chính phủ giao cho ngành Công Thương. Xuất nhập khẩu tăng trưởng cao là kết quả của công tác điều hành quyết liệt của Chính phủ trong cải cách thủ tục hành chính, kiến tạo môi trường kinh doanh, đầu tư thuận lợi, thông thoáng, minh bạch đặc biệt là cho các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu hàng hóa. Chính sách thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài cũng đã góp phần tạo ra năng lực sản xuất mới phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Trong đó, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng có vai trò quan trọng, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp chế biến xuất khẩu, trong đó đóng góp vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của nhiều mặt hàng mũi nhọn như: điện thoại và các loại linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng...

Ngoài ra, các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam là thành viên tiếp tục mang lại lợi ích thiết thực cho xuất khẩu của Việt Nam. Đây là sân chơi lớn cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam và là tiền đề quan trọng để Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, mạng lưới sản xuất toàn cầu, qua đó nâng cao giá trị xuất khẩu.

Cơ cấu hàng hóa tiếp tục chuyển biến theo hướng tích cực

Trong năm 2017, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục đảm bảo định hướng được đề ra tại Chiến lược Xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030. Chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu vẫn là nhóm hàng công nghiệp với tỷ trọng 81,3%, tiếp đến là nhóm hàng nông sản, thủy sản chiếm 12,1% và nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản chiếm 2% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Tăng trưởng xuất khẩu cao cùng với sự chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa cho thấy bước tiến của nền sản xuất trong nước, sau quá trình phục hồi năm 2016 đã có sự phát triển mạnh mẽ, tạo nguồn cung dồi dào cho hàng hóa xuất khẩu.

Bên cạnh đó, tăng trưởng xuất khẩu đạt được trên nhiều mặt hàng của cả 3 nhóm hàng công nghiệp, nông sản, thủy sản và nhiên liệu, khoáng sản. Cả năm 2017, có 29 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD (tăng 4 mặt hàng so với năm 2016), trong đó có 8 mặt hàng đạt kim ngạch trên 6 tỷ USD. Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu tiếp tục là các nhóm hàng điện thoại và linh kiện; dệt may; giày dép; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng... Sản xuất một số mặt hàng như dệt may, da giày

không những đã phân nào chủ động được về nguyên liệu mà còn xuất khẩu nguyên phụ liệu (năm 2017, xơ, sợi dệt có kim ngạch xuất khẩu tăng 22,7%).

Đặc biệt, nhóm hàng nông sản, thủy sản đạt kim ngạch 25,82 tỷ USD, tăng 16,5% so với năm 2016. Trong đó, xuất khẩu rau quả lần đầu tiên có kim ngạch vượt dầu thô, cho thấy tiềm năng phát triển xuất khẩu rất lớn của các mặt hàng nông sản Việt Nam khi thâm nhập được vào các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc...

Xuất khẩu tiếp tục được đẩy mạnh ở các thị trường truyền thống, phát triển quy mô tại các thị trường tiềm năng

Hàng hóa Việt Nam đã tiếp tục khai thác các thị trường truyền thống và mở rộng tìm kiếm, phát triển thêm nhiều thị trường mới. Cả năm 2017, trong hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ có quan hệ thương mại với Việt Nam, có 28 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, trong đó 7 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 5 tỷ USD, 4 thị trường trên 10 tỷ USD.

Xuất khẩu sang nhiều thị trường đạt mức tăng trưởng cao, đặc biệt là các thị trường mà Việt Nam đã ký kết FTA. Cụ thể, xuất khẩu sang ASEAN tăng 24,2%, đạt 21,68 tỷ USD; xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 61,5%, đạt 35,46 tỷ USD; xuất khẩu sang Nhật Bản tăng 14,8%, đạt 16,8 tỷ USD; xuất khẩu sang Hàn Quốc tăng 30%, đạt 14,8 tỷ USD; xuất khẩu sang Australia và New Zealand tăng 16,5%, đạt 3,58 tỷ USD; xuất khẩu sang Chile tăng 24,1%, đạt 999 triệu USD.

Cán cân thương mại thặng dư, nhập khẩu được kiểm soát hợp lý

Tốc độ tăng của nhập khẩu năm 2017 thấp hơn tốc độ tăng của xuất khẩu. Cán cân thương mại đạt thặng dư 2,92 tỷ USD, là mức cao nhất từ trước đến nay. Trong đó, Việt Nam xuất siêu chủ yếu với các nước phát triển, có yêu cầu cao đối với hàng hóa nhập khẩu như Hoa Kỳ (xuất siêu 32,4 tỷ USD), EU (xuất siêu 26,1 tỷ USD), Australia và New Zealand (xuất siêu 142 triệu USD).

Nhập khẩu tập trung chủ yếu ở nhóm hàng cần nhập khẩu, gồm máy móc thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu phục vụ sản xuất, xuất khẩu và phục vụ các dự án đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, điện tử. Nhập siêu chủ yếu đến từ khu vực thị trường Châu Á, đặc biệt là từ các nước thuộc khối ASEAN và đã có cải thiện về cán cân thương mại với một số thị trường, đặc biệt là thị trường Trung Quốc đã cải thiện tình trạng nhập siêu nhờ sự tăng trưởng mạnh xuất khẩu.

Bên cạnh những dấu hiệu khả quan, xuất nhập khẩu năm 2017 cũng cho thấy một số hạn chế như:

Một là, các mặt hàng nông, thủy sản xuất khẩu còn gặp khó khăn trong

tiếp cận những thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và an toàn thực phẩm. Phần lớn các mặt hàng xuất khẩu đều chưa xây dựng được thương hiệu riêng.

Hai là, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung còn thấp, chịu sức cạnh tranh lớn từ doanh nghiệp nước ngoài, dẫn đến một số ngành trong nước bị ảnh hưởng do tác động của việc mở cửa thị trường, nhập khẩu tăng mạnh.

Ba là, xuất khẩu vẫn tăng trưởng chủ yếu ở nhóm hàng do khối doanh nghiệp FDI sản xuất, khi nhóm này có sự biến động, ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến việc gia tăng kim ngạch xuất khẩu. Mặt khác, xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tuy nhiên chưa tạo được hiệu ứng lan tỏa, chưa kéo được nhiều doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

CHƯƠNG II:
**TÌNH HÌNH
XUẤT KHẨU
CÁC MẶT HÀNG**



I. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu chung

1.1. Về kim ngạch

Mặc dù năm 2017 sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, tổ chức sản xuất vẫn dựa trên quy mô nhỏ lẻ và phân tán... nhưng phần lớn các mặt hàng nông sản, thủy sản đều được tiêu thụ kịp thời, đảm bảo nguồn cung dồi dào phục vụ tốt nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp tăng 3,16% so với năm 2016, trong đó nông sản tăng 2,2% và thủy sản tăng 5,2%.

Xuất khẩu nông sản, thủy sản là điểm sáng trong bức tranh xuất khẩu của cả nước với kết quả tăng trưởng tích cực, kim ngạch toàn nhóm đạt mức cao nhất từ trước đến nay là 25,82 tỷ USD, tăng 16,5% so với năm 2016, chiếm 12,1% tổng xuất khẩu cả nước và đóng góp 8 mặt hàng vào nhóm kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD.

Xét về giá trị tuyệt đối, kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng đã tăng 3,66 tỷ USD so với năm 2016, đây là mức tăng trưởng đáng kể đóng góp vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu chung, đồng thời khẳng định năng lực khai thác, mở rộng và đa dạng hóa thị trường của các doanh nghiệp trong bối cảnh các nước có xu hướng gia tăng chính sách bảo hộ sản xuất trong nước.

Lượng xuất khẩu tăng giúp tăng kim ngạch xuất khẩu của cả nhóm 954 triệu USD (trừ thủy sản, rau quả không thống kê lượng). Giá xuất khẩu trung bình của các mặt hàng mặc dù có biến động tăng giảm đan xen nhưng đã phục hồi hơn so với năm 2016, làm tăng kim ngạch cả nhóm khoảng 216 triệu USD.

1.2. Về mặt hàng

Năm 2017, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nhóm nông sản, thủy sản đều đạt mức tăng trưởng dương so với năm 2016, cụ thể: thủy sản đạt kim ngạch 8,32 tỷ USD, tăng 18%; hạt điều đạt 3,52 tỷ USD, tăng 23,8%; rau quả đạt 3,5 tỷ USD, tăng 42,5%; gạo đạt 2,62 tỷ USD, tăng 21,2%; cao su đạt 2,25 tỷ USD, tăng 34,7%; sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 1,03 tỷ USD, tăng 3%; chè đạt 228 triệu USD, tăng 4,9%,.... Một số mặt hàng có kim ngạch giảm là cà phê đạt 3,24 tỷ USD, giảm nhẹ 2,7%; hạt tiêu đạt 1,12 tỷ USD, giảm 21,8% chủ yếu do giá giảm mạnh trong khi lượng vẫn tăng 20,9%.

Các mặt hàng có tăng trưởng mạnh 2 con số so với năm 2016 là rau quả, cao su, điều, gạo và thủy sản (lần lượt là 42,5%, 34,7%, 23,8%, 21,2% và 18,0%). Riêng 5 mặt hàng này đã đóng góp 4,02 tỷ USD vào mức tăng kim ngạch xuất khẩu năm 2017.

Giá xuất khẩu nhiều mặt hàng đã phục hồi mạnh so với cùng kỳ giúp

kim ngạch tăng trưởng cao, trong đó tăng mạnh nhất là giá cao su (22,3%), hạt điều (21,5%) và cà phê (20,1%).

1.3. Về thị trường

Các thị trường xuất khẩu lớn nhất của nông sản, thủy sản Việt Nam lần lượt là Trung Quốc, EU, Hoa Kỳ, ASEAN, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản, thủy sản của Việt Nam sang 6 thị trường này trong năm 2017 đạt 19,95 tỷ USD, tăng 18,8% so với năm 2016. Xuất khẩu nông sản, thủy sản sang 6 thị trường này đã chiếm 77,3% tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản, thủy sản của cả nước. Trong đó:

- *Thị trường Trung Quốc:* Xuất khẩu nông sản, thủy sản năm 2017 sang Trung Quốc đạt 7,69 tỷ USD, tăng 36,9% so với năm 2016 với hầu hết các mặt hàng đều đạt kim ngạch xuất khẩu cao và tăng trưởng dương 2 con số. Đây là thị trường lớn nhất của xuất khẩu cao su, rau quả và sắn, đứng thứ 3 về hạt điều và thủy sản (tăng từ vị trí thứ 5 năm 2016), đồng thời vẫn đang là thị trường tiềm năng đối với một số mặt hàng nông sản khác.

- *Thị trường EU:* EU là thị trường xuất khẩu nông sản, thủy sản lớn thứ hai của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu năm 2017 đạt 4,17 tỷ USD, tăng 12,5% so với năm 2016. Những mặt hàng ghi nhận xuất khẩu tăng mạnh là thủy sản, điều, cao su, rau quả.

- *Thị trường Hoa Kỳ:* Xuất khẩu nông sản, thủy sản sang Hoa Kỳ năm 2017 đạt 3,43 tỷ USD, tăng nhẹ 2,4% so với năm 2016. Đây là thị trường đứng đầu của Việt Nam về xuất khẩu hồ tiêu, đứng thứ 2 về cà phê, thủy sản, đứng thứ 3 về rau quả (hiện Việt Nam đã được phép xuất khẩu 5 loại trái cây tươi là vải, nhãn, chôm chôm, thanh long và vú sữa vào Hoa Kỳ).

- *Thị trường ASEAN:* Xuất khẩu nông sản, thủy sản sang ASEAN năm 2017 đạt 1,85 tỷ USD, tăng 3,8%, trong đó các mặt hàng có tăng trưởng xuất khẩu là thủy sản, gạo, sắn và sản phẩm từ sắn.

Một số mặt hàng có dư địa tiếp tục tăng trưởng thời gian tới gồm thanh long, vải thiều, mít sấy, mực và bạch tuộc đông lạnh/tươi/ướp lạnh sang Thái Lan; cao su, cà phê nguyên liệu, mực và bạch tuộc đông lạnh/tươi/ướp lạnh sang Malaysia; hạt điều, cà phê chế biến, tiêu hạt nguyên liệu, sắn lát, tôm đông lạnh sang Philippines; cà phê, chè, tiêu chế biến, ngũ cốc, chả cá, surimi đông lạnh, trái cây tươi (thanh long, bưởi, hồng xiêm, xoài, dưa hoàng kim) sang Singapore; hạt điều, cà phê, chè chế biến, tôm, mực chế biến sang Indonesia.

- *Nhật Bản:* Nhật Bản là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 về rau quả của Việt Nam, đứng thứ 3 về thủy sản và cũng là thị trường tiềm năng cho một số mặt hàng nông sản khác như hạt điều, chè, thủ công mỹ nghệ...

Xuất khẩu nông sản, thủy sản sang Nhật Bản năm 2017 đạt 1,73 tỷ



USD, tăng 18,0% so với năm 2016, trong đó rau quả tăng mạnh 69,3%, đạt 127,2 triệu USD. Tuy nhiên, Nhật Bản là thị trường yêu cầu cao về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm và đặt nhiều biện pháp và rào cản kỹ thuật đối với nông sản nhập khẩu, do vậy việc thâm nhập mặt hàng nông sản, thủy sản của Việt Nam vào Nhật Bản thường gặp nhiều khó khăn.

- *Thị trường Hàn Quốc:* Xuất khẩu nông sản, thủy sản sang thị trường Hàn Quốc năm 2017 đạt 1,08 tỷ USD, tăng mạnh 24% so với năm 2016. Thời gian tới, các mặt hàng nông sản, thủy sản có dư địa thúc đẩy xuất khẩu gồm tôm, mực và bạch tuộc, chả cá, surimi, rau quả chế biến, cà phê, cao su, hạt điều.

2. Xuất khẩu một số mặt hàng nông sản, thủy sản

2.1. Gạo

Xuất khẩu gạo những tháng đầu năm 2017 gặp nhiều khó khăn do cạnh tranh gay gắt trên thị trường cả về giá cả và yêu cầu chất lượng trong khi các thị trường nhập khẩu lớn tiếp tục tăng cường thực hiện chính sách tự cung lương thực, đa dạng hóa nguồn cung. Tuy nhiên, bắt đầu từ thời điểm giữa tháng 5/2017, xuất khẩu gạo đã duy trì xu hướng tích cực do tín hiệu nhập khẩu trở lại từ nhiều thị trường, theo cả hợp đồng tập trung và hợp đồng thương mại. Thời tiết khắc nghiệt, biến đổi khí hậu đã làm sản lượng lúa gạo giảm mạnh tại một số nước, kéo theo nhu cầu nhập khẩu gạo tăng mạnh.

- *Kim ngạch xuất khẩu:*

Xuất khẩu gạo năm 2017 đạt 5,79 triệu tấn, tăng 20,4% so với năm 2016, trị giá đạt khoảng 2,62 tỷ USD, tăng 21,2%. Giá FOB bình quân xuất

khẩu ở mức 451,9 USD/tấn, tăng 0,7%, tương đương mức tăng 3 USD/tấn so với giá xuất khẩu năm 2016. Như vậy, xuất khẩu gạo năm 2017 đã tăng cả về lượng xuất khẩu và giá xuất khẩu so với năm 2016.

- *Cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu:*

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), gạo thơm đã vượt lên chiếm tỷ trọng cao nhất (29,2%) trong tổng lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam với lượng xuất khẩu đạt 1,69 triệu tấn, tăng 21,2% so với năm 2016. Gạo trắng cao cấp đứng thứ hai (24,3%) với lượng xuất khẩu đạt 1,4 triệu tấn, tăng 32,6% so với năm 2016 và gạo nếp xếp thứ ba (23,5%) với lượng xuất khẩu đạt 1,36 triệu tấn, tăng 33% so với năm 2016.

Ngoại trừ gạo trắng trung bình, gạo trắng phẩm cấp thấp và gạo đồ có lượng xuất khẩu giảm, xuất khẩu các chủng loại gạo khác trong năm 2017 đều tăng so với năm trước.

Bảng 1: Cơ cấu xuất khẩu gạo theo chủng loại năm 2017

Chủng loại gạo	Năm 2016		Năm 2017		So sánh tăng/giảm (+/-)
	Lượng (Tấn)	Tỷ trọng (%)	Lượng (Tấn)	Tỷ trọng (%)	
Gạo cao cấp	1.058.750	21,7	1.404.138	24,3	32,6%
Gạo cấp trung bình	655.572	13,4	475.486	8,2	-27,5%
Gạo cấp thấp	355.316	7,3	223.960	3,9	-37,0%
Gạo thơm các loại	1.392.097	28,5	1.686.478	29,2	21,2%
Gạo Japonica	158.473	3,2	255.753	4,4	61,4%
Gạo lứt	30.650	0,6	80.332	1,4	162,1%
Gạo nếp	1.021.139	20,9	1.358.268	23,5	33,0%
Gạo tấm	174.945	3,6	247.764	4,3	41,6%
Gạo đồ	42.356	0,9	39.469	0,7	-6,8%

Nguồn: Hiệp hội Lương thực Việt Nam

- *Giá gạo xuất khẩu:*

Năm 2017, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam có nhiều biến động. Thời điểm đầu năm, giá gạo xuất khẩu ở mức thấp và trung bình. Tuy nhiên, nửa cuối năm giá gạo xuất khẩu của Việt Nam ở mức cao so với gạo Thái Lan và Pakistan. Nhiều thời điểm trong năm, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam cao hơn gạo Thái Lan khoảng 10 USD/tấn.

Giá gạo xuất khẩu duy trì ở mức cao góp phần tiêu thụ lúa gạo hàng hóa với mức giá cao, có lợi cho người nông dân sản xuất lúa. Giá lúa thường khô tại kho trong tuần cuối tháng 12 ở mức 5.700-5.800 đồng/kg và tăng lên 6.000-6.100 đồng/kg trong tuần đầu tháng 01 năm 2018.

- Thị trường xuất khẩu:

Năm 2017, gạo Việt Nam đã xuất khẩu đến khoảng 150 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó thị trường Châu Á chiếm 68,41% tổng lượng gạo xuất khẩu, tiếp đến là thị trường Châu Phi chiếm 14,93% và thị trường Châu Mỹ chiếm 6,54%, Châu Đại Dương chiếm 5%.

Năm 2017, Trung Quốc vẫn tiếp tục đứng đầu về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam với 39,5% tổng lượng xuất khẩu, đạt 2,29 triệu tấn. Các thị trường truyền thống có sụt giảm xuất khẩu mạnh trong năm 2016 là Philippines và Malaysia đã có tăng trưởng xuất khẩu đáng kể trong năm 2017, lần lượt là thị trường xuất khẩu gạo lớn thứ 2 và thứ 3 của Việt Nam. Xuất khẩu gạo sang Philippines đạt 552,9 nghìn tấn, tăng 40% so với năm 2016; sang Malaysia đạt 532,2 nghìn tấn, tăng 97,3%.

Năm 2017, xuất khẩu gạo đã thành công trong tăng trưởng trở lại ở các thị trường Nam Á là Bangladesh và Iraq. Tính chung 2 thị trường này, xuất khẩu năm 2016 chỉ đạt khoảng 16,1 nghìn tấn thì năm 2017 đã đạt 373,5 nghìn tấn.

Riêng thị trường Philippines, trong đợt thầu nhập khẩu 250.000 tấn gạo 25% tằm theo hình thức đấu thầu mở quốc tế vào tháng 7/2017 của Cơ quan Lương thực Quốc gia Philippines, các thương nhân Việt Nam trúng thầu với tổng khối lượng 175.000 tấn trong tổng số 250.000 tấn mở thầu (chiếm 70%) thể hiện Việt Nam vẫn là nhà cung cấp lớn, với giá cạnh tranh tại thị trường truyền thống, trọng điểm này; đồng thời góp phần tích cực cho việc tiêu thụ thóc, gạo hàng hóa cho người nông dân.

Bảng 2: Top 10 thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam năm 2017

Thị trường xuất khẩu	Năm 2016		Năm 2017		So sánh tăng/giảm (%) (+/-)
	Lượng (Tấn)	Tỷ trọng (%)	Lượng (Tấn)	Tỷ trọng (%)	
Trung Quốc	1.736.832	36,1	2.288.587	39,5	31,8
Philippines	394.827	8,2	552.854	9,5	40,0
Malaysia	269.721	5,6	532.226	9,2	97,3
Ghana	480.515	10,0	374.313	6,5	-22,1
Cuba	400.067	8,3	321.474	5,6	-19,6
Bangladesh	22	0,0	245.480	4,2	1.115.718,2
Bờ biển Ngà	190.961	4,0	224.482	3,9	17,6
Iraq	16.069	0,3	128.035	2,2	696,8
Singapore	85.963	1,8	105.293	1,8	22,5
Hồng Kông	98.578	2,0	58.478	1,0	-40,7

Nguồn: Tổng cục Hải quan và Hiệp hội Lương thực Việt Nam

2.2. Thủy sản

2.2.1. Sản xuất, nguyên liệu

Năm 2017, tình hình thời tiết trên biển không thuận lợi đối với hoạt động khai thác hải sản, khu vực biển Đông xuất hiện nhiều cơn bão và áp thấp nhiệt đới đã làm cho hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, nhờ các chính sách hỗ trợ được thực hiện kịp thời, nghiêm túc nên sản xuất thủy sản cả khai thác và nuôi được duy trì, sản lượng đạt 7,28 triệu tấn, tăng 5,6% so với năm 2016; trong đó sản lượng khai thác đạt 3,42 triệu tấn, tăng 5,7%; sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 3,86 triệu tấn, tăng 5,5% (cá tra đạt 1,25 triệu tấn, tăng 5,3%; tôm các loại 723,8 nghìn tấn: tôm nước lợ 683,4 nghìn tấn, tăng 4,0% gồm tôm sú 256,4 nghìn tấn, giảm 2,8% và tôm chân trắng 427,0 nghìn tấn, tăng 8,5%). Hiện cả nước có 2.422 cơ sở sản xuất giống tôm nước lợ, 104 cơ sở sản xuất giống cá tra và 236 cơ sở sản xuất giống cá rô phi.

Việt Nam hiện đứng thứ 3 thế giới về sản lượng nuôi trồng thủy sản sau Trung Quốc, Ấn Độ và giữ vai trò quan trọng trong cung cấp nguồn thủy sản nuôi toàn cầu. Việt Nam hiện nằm trong 5 nước xuất khẩu tôm hàng đầu thế giới (cùng với Ecuador, Ấn Độ, Trung Quốc, Indonesia), đồng thời dẫn đầu các nước về số lượng doanh nghiệp được cấp chứng nhận BAP 4 sao do Liên minh Nuôi trồng thủy sản toàn cầu xây dựng và áp dụng chú trọng tới các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm, môi trường và nước thải (Việt Nam có 12 doanh nghiệp được cấp BAP 4 sao, trong khi Thái Lan có 7 doanh nghiệp, Ấn Độ có 2 doanh nghiệp và Trung Quốc có 2 doanh nghiệp).

2.2.2. Xuất khẩu

Xuất khẩu thủy sản năm 2017 đạt 8,32 tỷ USD, tăng 18% so với năm 2016 (năm 2016 chỉ tăng trưởng 7,3%; năm 2015 giảm 16,1%).

(i) Về cơ cấu mặt hàng, tất cả các sản phẩm chủ lực đều tăng trưởng xuất khẩu khả quan, có sự chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu so với năm 2016, theo đó tôm, cá ngừ, mực và bạch tuộc tăng trưởng mạnh, cá tra tăng nhẹ (tôm tăng 22,3%; cá tra tăng 4,3%; cá ngừ tăng 16,3%; mực và bạch tuộc tăng 41,4%. Cụ thể:

- *Tôm*: Xuất khẩu tôm năm 2017 đạt trên 3,85 tỷ USD, chiếm 46%, tăng 22,3% so với năm 2016 do: (i) diện tích và sản lượng tôm nuôi trong nước tăng đảm bảo nguồn cung nguyên liệu cho các nhà máy chế biến; (ii) tỷ giá đồng Yên, EUR, NDT tăng so với USD cũng hỗ trợ tốt cho xuất khẩu; (iii) nhu cầu nhập khẩu từ các thị trường tiêu thụ chính như: EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc,... tăng cao; (iv) một số nước xuất khẩu cạnh tranh gặp khó khăn về sản xuất và thị trường (sản lượng Thái Lan, Ấn Độ không tăng do dịch bệnh và thời tiết bất lợi, Thái Lan ngừng nhập khẩu tôm Ấn Độ làm Thái Lan bị giảm nguồn cung nguyên liệu cho chế biến,

Ấn Độ hiện đang chịu tần suất kiểm tra 50% khi xuất khẩu sang EU và có nguy cơ bị EU cấm nhập khẩu do lo ngại kháng sinh).

Các thị trường xuất khẩu tôm chính đều tăng trưởng tốt như EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, trừ Hoa Kỳ (EU vươn lên vị trí số 1, trong khi Hoa Kỳ tụt xuống vị trí thứ 4). Cụ thể: (i) Thị trường EU vươn lên vị trí dẫn đầu, đạt trên 862,8 triệu USD, tăng 43,7% do tôm nước lạnh giá cao và nguồn cung giảm, nhu cầu cao cho các lễ hội cuối năm nên EU tăng cường nhập khẩu tôm từ Việt Nam. Việt Nam có lợi thế hơn so với 2 nước đối thủ là Thái Lan và Trung Quốc vì 2 nước này không được hưởng Quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) của EU nhưng phải cạnh tranh chủ yếu với Ấn Độ và Ecuador; (ii) Nhật Bản đạt 704,1 triệu USD, tăng 17,4% do gặp nhiều thuận lợi vì đồng Yên tăng giá kích thích nhu cầu tiêu thụ tăng; (iii) Trung Quốc đạt 683,2 triệu USD, tăng trưởng mạnh nhất 56,8%, đứng thứ 3 sau EU, Nhật Bản và có khả năng vượt qua Nhật Bản trở thành thị trường lớn thứ 2 của tôm Việt Nam trong quý I/2018 do sản lượng sản xuất tôm nội địa Trung Quốc sụt giảm vì dịch bệnh và mưa lụt, trong khi nhu cầu trong nước ngày càng tăng do tầng lớp trung lưu và lượng khách du lịch tăng cùng vị trí địa lý thuận lợi và đồng NDT ổn định đã kích thích nhu cầu nhà nhập khẩu Trung Quốc; bên cạnh đó, từ 01/12/2017, Trung Quốc quyết định giảm thuế nhập khẩu từ 5% xuống 2% đối với sản phẩm tôm đông lạnh; (iv) Hoa Kỳ đạt 659,2 triệu USD, giảm 7% do USD sụt giá đồng thời gặp cạnh tranh từ Ấn Độ; (v) Hàn Quốc đạt 382 triệu USD, tăng 34% do được hưởng lợi thế từ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA).

- *Cá tra*: Xuất khẩu cá tra năm 2017 đạt 1,79 tỷ USD, tăng 4,3% so với năm 2016; trong đó xuất khẩu sang Hoa Kỳ và EU vẫn duy trì tăng trưởng âm nhưng các thị trường mới như Trung Quốc, Brazil, Mexico, A-rập Xê-út lại tăng trưởng mạnh 2 con số, góp phần đưa xuất khẩu cá tra duy trì được ổn định. Cụ thể: (i) Trung Quốc đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất, đạt 410,9 triệu USD, chiếm 23%, tăng 34,8%; (ii) Hoa Kỳ đạt 344,4 triệu USD, giảm 11% do thuế chống bán phá giá của các đợt xem xét hành chính đều ở mức cao (POR13 cao gấp 3 lần kết quả thuế của POR12 khiến số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu giảm, thực tế có khoảng 10/62 doanh nghiệp hoạt động), việc đối mặt với Chương trình thanh tra cá da trơn Farm Bill từ 02/8/2017 đã làm kim ngạch sụt giảm trên 30% trong 3 tháng cuối năm; (iii) EU đạt 203 triệu USD, giảm 22,2% do bị ảnh hưởng từ truyền thông bất lợi đầu năm 2017.

- *Cá ngừ*: Xuất khẩu cá ngừ năm 2017 đạt 593 triệu USD, tăng 16,3% so với năm 2016. Các thị trường xuất khẩu đều tăng mạnh và khá ổn định, trừ Trung Quốc giảm 16,4% (đạt 17,5 triệu USD), cụ thể: (i) Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường lớn nhất, đạt 225,7 triệu USD, tăng 12,7% trong đó cá ngừ chế biến chiếm 58%; đối thủ cạnh tranh của Việt Nam tại Hoa Kỳ chủ yếu

là Thái Lan, Ecuador, Trung Quốc và Fiji; (ii) EU đạt 141,9 triệu USD, tăng 23,1% (iii) Các thị trường khác (Israel, Nhật Bản, Mexico, Canada) cũng tăng mạnh, lần lượt tăng 70,2%, 26%, 61% và 16,6% so với năm 2016.

- *Mực và bạch tuộc*: Xuất khẩu mực và bạch tuộc năm 2017 đạt 620,8 triệu USD, tăng 41,4% so với năm 2016. Các thị trường đều tăng trưởng mạnh, trong đó 2 thị trường chủ lực là Hàn Quốc và Nhật Bản đạt mức tăng trưởng lần lượt 31,6% và 35,6% với kim ngạch 218 triệu USD và 148,7 triệu USD; EU đạt 106 triệu USD, tăng 51,6%; Trung Quốc đạt 39,8 triệu USD, tăng mạnh 141%.

(ii) *Về cơ cấu thị trường*: Năm 2017 đã có sự chuyển dịch đáng kể về cơ cấu thị trường so với năm 2016, theo đó xuất khẩu sang Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc tăng mạnh, bù đắp cho các khó khăn về thị trường tại Hoa Kỳ và EU. Cụ thể:

- *EU*: Năm 2017, xuất khẩu thủy sản sang EU đạt 1,48 tỷ USD, tăng 21,5% so với năm 2016 (cao hơn mức tăng chung thủy sản cả nước). Với kết quả này, EU đã vượt Hoa Kỳ để trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, trong đó xuất khẩu tôm và cá ngừ đều tăng trưởng tốt trên 20% nhưng xuất khẩu cá tra có hướng sụt giảm.

- *Hoa Kỳ*: Xuất khẩu đạt 1,4 tỷ USD, giảm 2,5% so với năm 2016, trong đó xuất khẩu tôm và cá tra đều giảm nhưng cá ngừ tăng mạnh.

- *Nhật Bản*: Xuất khẩu đạt 1,3 tỷ USD, tăng 18,5% trong đó tôm và cá ngừ là mặt hàng tăng trưởng tốt nhất.

- *Trung Quốc*: Hiện là thị trường xuất khẩu tôm sú lớn nhất và đã vượt EU trở thành thị trường xuất khẩu cá tra lớn thứ 2 của Việt Nam, tổng xuất khẩu thủy sản năm 2017 đạt 1,28 tỷ USD, tăng 48,4% so với năm 2016, trong đó các mặt hàng chủ lực như tôm, cá tra, mực và bạch tuộc đều tăng trưởng cao ở mức trên 40%.

Xuất khẩu thủy sản năm 2017 mặc dù tăng trưởng tốt nhưng vẫn đang phải đối mặt nhiều khó khăn như: (i) cạnh tranh gay gắt từ các nước xuất khẩu khác và rào cản kỹ thuật, thương mại tại các thị trường nhập khẩu (xu hướng bảo hộ tại Hoa Kỳ thông qua các biện pháp phòng vệ thương mại, hiện tượng truyền thông bôi nhọ tại EU, ...); (ii) giá nguyên liệu cá tra và tôm trong nước tăng làm giá thành sản xuất cao, kém cạnh tranh so với các đối thủ khác; (iii) sản phẩm thủy sản Việt Nam nói chung và các sản phẩm thế mạnh như tôm và cá tra nói riêng chưa xây dựng được thương hiệu tại các thị trường xuất khẩu, chưa có chiến lược tuyên truyền quảng bá dài hạn nên dễ bị tổn thương bởi hoạt động tuyên truyền thiếu thiện chí của đối thủ cạnh tranh.

2.2.3. Cơ chế, chính sách và các hoạt động hỗ trợ xuất khẩu liên quan

Năm 2017, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với Bộ

Công Thương và các Bộ, ngành liên quan, Hiệp hội ngành hàng thủy sản ban hành và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành một số cơ chế, chính sách cũng như các văn bản khác liên quan để quản lý khai thác, nuôi trồng và phát triển ngành thủy sản, cụ thể:

(i) Về quản lý khai thác, nuôi trồng thủy sản

- Ban hành Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.

- Ban hành Nghị định 55/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017 của Chính phủ về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá tra (thay thế Nghị định số 36/2014/NĐ-CP).

- Ban hành Quy chuẩn Việt Nam QCVN 02-27:2017/BNNPTNT “Sản phẩm thủy sản, cá tra phi lê đông lạnh” có hiệu lực từ ngày 5/5/2017, tăng cường cơ sở pháp lý quản lý ngành hàng cá tra và triển khai thực hiện Nghị định số 55/2017/NĐ-CP về quản lý nuôi, chế biến, xuất khẩu sản phẩm cá tra.

- Ban hành Chỉ thị số 3727/CT-BNN-TCTS của Tổng cục Thủy sản ngày 5/5/2017 về việc tăng cường công tác quản lý khai thác thủy sản, đảm bảo an toàn cho người, tàu cá hoạt động trên biển.

- Trình Chính phủ Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, phù hợp với tình hình thực tế; Dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản.

(ii) Về tháo gỡ rào cản thị trường

- Xây dựng, phát triển Quỹ Xúc tiến thương mại cá tra (Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam được giao nghiên cứu, đề xuất về phương án xây dựng Quỹ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét).

- Xây dựng phương án truyền thông chủ động (băng hình, tin bài quảng bá hình ảnh cá tra Việt Nam tại Hội chợ Thủy sản quốc tế tại Bỉ, Tây Ban Nha, Na Uy...) để ứng phó hiện tượng truyền thông bôi nhọ xuất phát tại Tây Ban Nha vào tháng 02/2017.

- Ban hành Kế hoạch tổng thể ứng phó với Đạo luật Nông trại Hoa Kỳ (Farm Bill 2014) và Chương trình kiểm soát An toàn thực phẩm cá và sản phẩm cá bộ Siluriform xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ.

- Ban hành Chỉ thị 45/CT-TTg ngày 13/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

(iii) Về phát triển ngành thủy sản

- Ban hành Đề án Nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành thủy sản

trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế (theo Quyết định số 1371/QĐ-BNN-TCTS ngày 12/4/2017).

- Ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020 (theo Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017), theo đó phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản khoảng 4,5-5%, sản lượng thủy sản đạt 7 triệu tấn; nuôi trồng thủy sản có chứng nhận với các sản phẩm chủ lực (tôm, cá tra, nhuyễn thể, ...), phát triển một số sản phẩm nuôi có tiềm năng (cá quả, rô phi, thác lác, ...), phát triển nuôi biển (tôm hùm, cá biển, rong biển, ...).

(iv) Về hoạt động xúc tiến thương mại

Trong khuôn khổ Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia do Bộ Công Thương chủ trì, năm 2017 đã tổ chức 4 chương trình xúc tiến thương mại đối với ngành hàng thủy sản với kinh phí chiếm 24% tổng kinh phí cho nhóm nông, lâm, thủy sản, cụ thể: Triển lãm Thủy sản Bắc Mỹ tại Boston, Hoa Kỳ từ 19-21/3/2017; Triển lãm Thủy sản toàn cầu tại Brussels, Bỉ từ 25-27/4/2017; Hội chợ thủy sản và nghề cá Trung Quốc tại Thanh Đảo, Trung Quốc trong quý IV/2017; Hội chợ Thủy sản Trung Đông và Châu Phi - Seafex Dubai tại Dubai, UAE trong quý IV/2017.

2.3. Cà phê

2.3.1. Sản xuất, chế biến

Các nước sản xuất và xuất khẩu cà phê chính trên thế giới hiện nay gồm Brazil, Việt Nam, Colombia, Indonesia, Ethiopia, Ấn Độ, Bờ biển Ngà, Honduras, Peru, Uganda, Guatemala, Mexico... Tổng sản lượng của 5 quốc gia sản xuất cà phê lớn nhất thế giới (Brazil, Việt Nam, Indonesia, Colombia, Ethiopia) bình quân chiếm 70% tổng sản lượng cà phê toàn cầu. Trong niên vụ 2016/2017, nguồn cung tăng từ Colombia, Ethiopia, Honduras và Mexico đã giúp bù đắp phần nào sự thiếu hụt cà phê từ Brazil - nước sản xuất cà phê lớn nhất thế giới.

Diện tích cà phê năm 2017 của Việt Nam đạt 664,6 nghìn ha, tăng 14,1 nghìn ha so với năm 2016 (tương đương 2,2%); sản lượng đạt 1,53 triệu tấn, tăng 51,9 nghìn tấn (tương đương 4,7%). Nhằm cải tạo diện tích cây cà phê già cỗi và vườn cà phê có năng suất thấp 1,5 tấn/ha, theo Đề án tái canh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn từ năm 2014 đến năm 2020, diện tích tái canh cây cà phê của 5 tỉnh Tây Nguyên là 120 nghìn ha, tuy nhiên cho đến nay, công tác tái canh tại các địa phương trên diễn ra chậm, chưa đáp ứng được kế hoạch đề ra tại Đề án.

Hiện nay, tổng công suất các nhà máy chế biến cà phê hòa tan và cà phê 3 trong 1 đạt khoảng 175-180 nghìn tấn/năm. Trong những năm gần đây, các công ty của Việt Nam, đi đầu là Vinacafe và Trung Nguyên, đã có đủ năng lực và bắt đầu quan tâm hơn tới các hoạt động chế biến sâu. Cà phê bột của Trung Nguyên, cà phê hòa tan của Vinacafe, Trung Nguyên không những đã chiếm lĩnh được thị trường trong nước mà còn xuất hiện và được



hoan nghênh ở nhiều thị trường trong khu vực. Hiện các nhà đầu tư nước ngoài đang tiếp tục khảo sát và chuẩn bị đầu tư vào lĩnh vực rang xay, cà phê hòa tan để tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có, nguồn lao động cạnh tranh và ưu đãi tại các FTA mở cửa thị trường mà Việt Nam đã ký kết.

2.3.2. Xuất khẩu

Năm 2017 xuất khẩu cà phê đạt 1,44 triệu tấn với kim ngạch 3,24 tỷ USD, giảm 19% về lượng và 2,7% về kim ngạch so với năm 2016. Giá cà phê thế giới cũng như giá cà phê tại thị trường trong nước biến động đảo chiều liên tục với biên độ hẹp nhưng nhìn chung vẫn giữ xu hướng tăng, giá cà phê xuất khẩu bình quân năm 2017 đạt 2.250 USD/tấn, tăng mạnh 20,1% so với năm 2016.

Đức và Hoa Kỳ tiếp tục là hai thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam với thị phần lần lượt là 14,7% và 12,7%. Một số thị trường tiêu thụ cà phê lớn của Việt Nam như sau:

- Xuất khẩu sang Đức đạt 222,7 nghìn tấn, kim ngạch 476,5 triệu USD, giảm 19,2% về lượng và giảm 3,5% về kim ngạch.

- Hoa Kỳ đạt 182,7 nghìn tấn, kim ngạch 406,5 triệu USD, giảm 22,9% về lượng và giảm 9,5% về kim ngạch.

- Italia đạt 125,4 nghìn tấn, kim ngạch 271,5 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và tăng 10,6% về kim ngạch.

- Nhật Bản đạt 89,7 nghìn tấn, kim ngạch 209,8 triệu USD, giảm 14,1% về lượng và tăng 3,4% về kim ngạch.

- Bỉ đạt 64,7 nghìn tấn, kim ngạch 137,1 triệu USD, giảm 25,4% về lượng và giảm 17,1% về kim ngạch.

- Liên bang Nga đạt 45,8 nghìn tấn, kim ngạch 116,7 triệu USD, giảm 23,4% về lượng và giảm 1,5% về kim ngạch.

- Pháp đạt 33,2 nghìn tấn, kim ngạch 68,9 triệu USD, giảm 17% về lượng và giảm 2,5% về kim ngạch.

Như vậy, do lượng xuất khẩu tại hầu hết tất cả các thị trường xuất khẩu chủ lực đều giảm 2 con số nên mặc dù giá bình quân tăng cao nhưng kim ngạch vẫn giảm nhẹ so với năm 2016.

2.4. Chè

2.4.1. Sản xuất

Các nước Trung Quốc, Kenya, Ấn Độ và Sri Lanka hiện chiếm tới gần 70% nguồn cung chè trên thế giới, chỉ riêng Trung Quốc và Ấn Độ đã đóng góp hơn một nửa sản lượng chè toàn cầu; một số nước sản xuất chè lớn khác là Indonesia, Thổ Nhĩ Kỳ và Việt Nam. Việt Nam là nước xuất khẩu chè đứng thứ 5 trên thế giới, sau Trung Quốc, Ấn Độ, Kenya và Sri Lanka, tuy nhiên thị phần chè của Việt Nam tại các nước nhập khẩu chỉ mới chiếm tỷ lệ thấp so với các đối thủ cạnh tranh (chẳng hạn như tại Pakistan, Việt Nam mới chỉ chiếm 17,8% thị phần, trong khi Kenya chiếm đến 65% thị phần). Nguyên nhân chủ yếu là do sản phẩm chè của Việt Nam còn chưa cạnh tranh được về chủng loại, chất lượng, mẫu mã dẫn đến giá thấp, làm giảm sức cạnh tranh.

Trong những năm qua, nhiều tỉnh đã chú trọng phát triển nhiều giống chè cạnh cho năng suất cao đã được đưa vào trồng đại trà. Với việc chuyển đổi từ trồng chè hạt sang trồng chè cành, đưa nhiều giống chè ngoại vào canh tác và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thâm canh chè trên diện tích lớn, năng suất và chất lượng chè búp tươi đã không ngừng tăng. Tuy vậy, năm 2017, thời tiết khô hạn đã ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất chè, các vùng không chuyên canh chè đang có xu hướng chuyển đổi sang cây trồng khác. Diện tích chè năm 2017 đạt 129,3 nghìn ha, giảm 4,1 nghìn ha so với năm 2016 (hiện vùng chè Yên Bái và một số tỉnh miền núi phía Bắc đang có xu hướng chặt bỏ chè già cỗi chuyển sang nhóm cây có múi); sản lượng đạt 1,04 triệu tấn, tăng 7,2 nghìn tấn (tương đương 0,7%); năng suất bình quân đạt 8 tấn búp tươi/ha; thu hút khoảng 3 triệu lao động tham gia.

Việc quy hoạch sản xuất còn chưa hiệu quả ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm xuất khẩu; đồng thời chất lượng chè bị ảnh hưởng do việc sử dụng các hoạt chất quá dư lượng nên còn gặp khó khăn tại các thị trường xuất khẩu. Đến hết năm 2017, có 1.488,8 ha trồng chè được cấp Giấy chứng nhận VietGAP, chiếm khoảng 7,7% tổng diện tích cây trồng được cấp Giấy chứng nhận VietGAP.

2.4.2. Xuất khẩu

Khối lượng xuất khẩu chè năm 2017 đạt 140 nghìn tấn, kim ngạch 228 triệu USD, tăng 6,8% về khối lượng và tăng 4,9% về kim ngạch so với năm 2016. Giá chè xuất khẩu của Việt Nam vẫn đang ở mức thấp nhất trong 10 nước xuất khẩu chè của thế giới do công tác kiểm soát quản lý chất lượng chưa chặt chẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng, thương hiệu và giá chè xuất khẩu. Giá chè xuất khẩu bình quân năm 2017 đạt 1.631 USD/tấn, giảm 1,7% so với năm 2016.

Về thị trường xuất khẩu, trong năm 2017, chè xuất khẩu sang Pakistan (thị trường lớn nhất của Việt Nam, chiếm 30,1%) giảm cả lượng và kim ngạch, lần lượt là 17,6% và 12,5%, đạt 32 nghìn tấn với kim ngạch 68,7 triệu USD. Các thị trường có kim ngạch xuất khẩu chè tăng mạnh là UAE (tăng 103,7%), Đài Loan tăng 53,9% và A-rập Xê-út tăng 21%.

2.5. Cao su

2.5.1. Sản xuất

Nguồn cung cao su tự nhiên hầu hết đến từ các nước Đông Nam Á với tỷ trọng hơn 92,0%, còn lại là các nước Châu Phi (4-5%), Châu Mỹ Latinh (khoảng 2,5-3%). Các nước Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Việt Nam là những nước sản xuất cao su tự nhiên hàng đầu, chiếm hơn 80% nguồn cung cao su toàn cầu.

Tại Việt Nam, hiện các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ đang có xu hướng phá bỏ vườn cao su già cỗi chuyển sang trồng tiêu và sắn nên diện tích năm 2017 đạt 971,6 nghìn ha, giảm 1,9 nghìn ha. Tuy nhiên, diện tích thu hoạch mủ tăng từ diện tích trồng thời kỳ giá cao (2010-2012) và đầu tư tại Lào, Campuchia, do đó sản lượng cao su mủ khô năm 2017 đạt 1,09 triệu tấn, tăng 51,4 nghìn tấn (tương đương 5,0%).

Sản xuất cao su hiện nay còn một số khó khăn cho xuất khẩu như: (i) hệ thống quản lý chất lượng chưa chặt chẽ và đồng bộ nên chất lượng cao su xuất khẩu chưa đồng đều, chưa đảm bảo với yêu cầu của thị trường; (ii) chủng loại sản phẩm chưa phù hợp với nhu cầu thị trường (phần lớn các nước có nhu cầu nhập khẩu các chủng loại cao su thiên nhiên là RSS 3, TSR 10, TSR 20 để phục vụ cho ngành sản xuất lốp xe và linh kiện cao su kỹ thuật, tuy nhiên, những loại cao su này chiếm tỷ lệ không lớn tại Việt Nam mà chủ lực là SVR 3L, SVR CV60, cao su ly tâm là những sản phẩm chất lượng cao nhưng thị trường không rộng).

2.5.2. Xuất khẩu

Lượng cao su xuất khẩu năm 2017 đạt 1,38 triệu tấn với kim ngạch 2,25 tỷ USD, tăng 10,2% về lượng và tăng mạnh 34,7% về kim ngạch so với năm 2016. Đây là kết quả rất tích cực đối với ngành cao su Việt Nam sau một thời gian dài sụt giảm cả về lượng và giá.

Chủng loại cao su thiên nhiên xuất khẩu nhiều nhất vẫn là cao su hỗn hợp, chiếm 56,7%; tiếp theo là cao su khối SVR 3L, chiếm 12,2% và cao su khối SVR 10, chiếm 9%. Giá xuất khẩu cao su trung bình cả năm 2017 đạt 1.629 USD/tấn, tăng 22,3% so với năm 2016 nhờ một số yếu tố thuận lợi như giá dầu tăng, nhu cầu tiếp tục tăng từ các thị trường chủ lực như Trung Quốc, Malaysia...

Ba thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất là Trung Quốc, Malaysia và Ấn Độ, chiếm 73,5% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su Việt Nam trong năm 2017. Trong đó Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất với lượng đạt 896,2 nghìn tấn, kim ngạch đạt 1,45 tỷ USD, tăng 20,7% về lượng và 45,6% về kim ngạch so với năm 2016. Xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh, đặc biệt trong quý IV, ngành sản xuất ô tô Trung Quốc hồi phục do tác động của các chính sách mới của Trung Quốc nhằm kích thích ngành hàng này như chính sách hỗ trợ cho dòng ô tô cỡ nhỏ thân thiện với môi trường, chính sách kiểm soát tải trọng xe lưu hành, cấm lưu hành những xe có mức khí thải cao... kéo theo nhu cầu cao su gia tăng. Đối với Malaysia - thị trường lớn thứ 2, đặc thù nhập khẩu lại khác biệt so với Trung Quốc, chủ yếu nhập khẩu cao su để chế biến lại phục vụ sản xuất dòng lốp cao cấp hoặc xuất khẩu tiếp sang các thị trường khác như Nhật Bản, Trung Quốc,... Do nhu cầu sản phẩm cấp cao chưa hồi phục, Malaysia giảm dần nhập khẩu cao su từ Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu cao su năm 2017 sang Malaysia giảm 7,7%, đạt 118,98 triệu USD. Tương tự, xuất khẩu sang Ấn Độ cũng sụt giảm 22,3%, đạt 90,6 triệu USD.

Trong bối cảnh cung vượt cầu trên thị trường cao su thế giới còn kéo dài nhiều năm, ba nước Thái Lan, Indonesia, Malaysia đã, đang và sẽ là những đối thủ cạnh tranh với Việt Nam về thị phần do sản lượng xuất khẩu nhiều, chủng loại phù hợp và chất lượng luôn được kiểm soát chặt chẽ. Bên cạnh đó, các nước này còn là đối thủ cạnh tranh của cao su Việt Nam ngay trên thị trường nội địa cả về giá, chất lượng và chủng loại. Trong những năm gần đây, một số doanh nghiệp trong nước sản xuất sản phẩm cao su như lốp xe, găng tay..., đặc biệt là các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư nhà máy sản xuất tại Việt Nam đã tăng lượng cao su thiên nhiên nhập khẩu từ các nước lân cận trong khu vực do cao su thiên nhiên Việt Nam chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu về chất lượng và chủng loại.

2.6. Hồ tiêu

2.6.1. Sản xuất

Việt Nam hiện là nước có diện tích trồng hồ tiêu lớn nhất thế giới (trên Malaysia, Sri Lanka, Brazil, Ấn Độ, Indonesia...) và là nước sản xuất lớn nhất trên thế giới (chiếm 32% tổng sản lượng hồ tiêu toàn cầu với tốc độ tăng sản lượng cũng lớn nhất so với các nước sản xuất khác trên thế giới (tiếp theo là Ấn Độ 18%, Indonesia 17,5%, Brazil 9%, Trung Quốc 7%, Sri Lanka 6,5%, Malaysia 5,7%, Campuchia 3%,...)).

Sản lượng hồ tiêu của Việt Nam bình quân đạt 140.000 tấn/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,5%/năm trong giai đoạn 2011-2016. Năm 2017, diện tích trồng đạt 152,0 nghìn ha, tăng 22,7 nghìn ha (tương đương 17,6%) so năm 2016; sản lượng đạt 241,5 nghìn tấn, tăng 25,1 nghìn tấn (tương đương 11,6%). Giá cả thị trường xuất khẩu những năm gần đây tăng và giữ ổn định, người trồng hồ tiêu có lãi cao nên đã kích thích sự chuyển dịch diện tích các cây trồng khác sang trồng tiêu từ những năm trước. Năm 2017, giá tiêu trên thị trường thế giới sụt giảm đã ảnh hưởng đến giá thị trường trong nước, giá tiêu trong nước đã giảm từ 200.000 đồng/kg vào năm 2016 xuống còn khoảng 70.000đ/kg và vẫn còn tiếp tục xu hướng giảm.

Hiện Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là tiêu hạt, chiếm 90% tổng lượng xuất khẩu, trong đó tiêu đen chiếm 90% và tiêu trắng chiếm 10% (tất cả các nước xuất khẩu tiêu chính trên thế giới đều dưới dạng hạt, giá bán sẽ phụ thuộc vào chủng loại và chất lượng hạt nếu cùng chủng loại); một số doanh nghiệp lớn có nhà máy chế biến công nghệ cao theo tiêu chuẩn ASTA, ESA, JSSA... đã xuất khẩu được các sản phẩm tiêu chế biến như tiêu bột, tiêu ngâm muối, tiêu khử nước/đông khô, dầu nhựa tiêu (oleoresin), dầu thơm tiêu, trà tiêu... tuy nhiên tỷ trọng chỉ chiếm 10%.

2.6.2. Xuất khẩu

Việt Nam hiện là nước xuất khẩu lớn nhất thế giới, bình quân chiếm 55-60% tổng lượng hồ tiêu xuất khẩu toàn cầu.

Năm 2017, lượng hồ tiêu xuất khẩu đạt 215 nghìn tấn với kim ngạch 1,12 tỷ USD, tuy tăng mạnh 20,9% về lượng nhưng lại giảm 21,8% về kim ngạch so với năm 2016. Nguyên nhân chủ yếu vì giá xuất khẩu bình quân sụt giảm mạnh 35,3% so với cùng kỳ, đạt 5.202 USD/tấn (thấp nhất trong vòng 5 năm trở lại đây) và thấp hơn giá các nước khác do: (i) Nhiều vườn tiêu khai thác trên 10 năm đã già cỗi và cho năng suất thấp dẫn đến việc hạt tiêu Việt Nam kém chất lượng, làm giảm sức cạnh tranh so với các nước khác; (ii) Việc mở rộng sản xuất vượt quy hoạch làm tăng nguồn cung dẫn đến giá mua trong nước và giá xuất khẩu giảm mạnh; (iii) Vấn đề thương hiệu chưa được chú trọng nên mặc dù chiếm tỷ trọng 50% lượng tiêu xuất khẩu toàn cầu nhưng tiêu Việt Nam vẫn phải qua khâu trung gian nên chưa được nhiều người tiêu dùng trên thế giới biết đến.

Về thị trường, mặc dù lượng có tăng so với năm 2016 nhưng hầu hết các thị trường xuất khẩu đều sụt giảm kim ngạch do giá giảm chung vì nguồn cung đã vượt nhu cầu (trong đó Việt Nam tăng nguồn cung nhiều nhất trong tất cả các nước sản xuất chính). Cụ thể, xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 38,9 nghìn tấn, kim ngạch 221,2 triệu USD, giảm nhẹ 1,9% về lượng và giảm 35,4% về kim ngạch so với năm 2016; tiếp theo là Ấn Độ đạt 16,3 nghìn tấn, kim ngạch 78,9 triệu USD, giảm 6,4% về kim ngạch

mặc dù tăng mạnh 46,3% về lượng sau khi sụt giảm trong quý I do vướng lệnh tạm ngừng nhập khẩu của Ấn Độ xảy ra trong tháng 3/2017; UAE đạt 12,7 nghìn tấn, kim ngạch 60,5 triệu USD, tăng nhẹ 0,6% về lượng nhưng giảm mạnh 34,7% về kim ngạch; Singapore đạt 838 tấn, kim ngạch 4,7 triệu USD, giảm mạnh cả về lượng và kim ngạch, lần lượt là 27,7% và 52,2% - đây là thị trường lớn thứ 3 của Việt Nam từ giai đoạn năm 2015 trở về trước, tuy nhiên đến nay đã sụt giảm mạnh do một số nhà đầu cơ tại Singapore bị phá sản sau khi các doanh nghiệp nhập khẩu tại UAE bị thắt chặt tín dụng, tuy nhiên việc sụt giảm xuất khẩu qua thị trường trung chuyển này lại mở rộng cơ hội xuất khẩu trực tiếp của Việt Nam tới các đối tác khác.

2.7. Hạt điều

2.7.1. Sản xuất

Việt Nam hiện là quốc gia có sản lượng điều lớn thứ ba thế giới, chiếm 14% tổng sản lượng, sau Ấn Độ (chiếm 27%) và Bồ Đào Nha (chiếm 17%).

Một số vùng trồng điều trọng điểm đã được tái canh nên diện tích tăng so với năm 2016, đạt 297,5 nghìn ha, tăng 4,4 nghìn ha (tương đương 1,5%). Tuy vậy, do ảnh hưởng thời tiết khô hạn kéo dài, có sương mù, sương muối khi điều ra hoa nên năng suất năm 2017 sụt giảm nghiêm trọng (đạt 7,4 tạ/ha, giảm 3,4 tạ/ha). Tổng sản lượng điều đạt 210,9 nghìn tấn giảm 94,4 nghìn tấn (tương đương 30,9%), do vậy, nguồn nguyên liệu đang chưa đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất phục vụ xuất khẩu, phải nhập khẩu khoảng trên 50%, chủ yếu là từ các nước Châu Phi. Chất lượng nguyên liệu điều nhập khẩu không đồng đều, chưa ổn định làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm điều xuất khẩu.

Cả nước hiện có 1.000 cơ sở chế biến hạt điều, công suất chế biến 1 triệu tấn sản phẩm/năm và gần 400 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu điều, trong đó lượng doanh nghiệp có kim ngạch dưới 5 triệu USD/năm chiếm 73%.

2.7.2. Xuất khẩu

Từ năm 2006 đến nay, Việt Nam đã trở thành nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu hạt điều (chiếm 28% lượng điều thô chế biến và trên 50% lượng hạt điều xuất khẩu toàn cầu), Ấn Độ tuy là nước cung cấp điều lớn nhất thế giới nhưng chỉ đứng thứ 2 về xuất khẩu do phần lớn sản phẩm được tiêu thụ ở thị trường nội địa.

Lượng hạt điều xuất khẩu năm 2017 đạt 353 nghìn tấn với kim ngạch 3,52 tỷ USD, tăng 1,9% về lượng và tăng 23,8% về kim ngạch. Nếu tính cả các sản phẩm chế biến sâu và sản phẩm phụ (dầu vỏ hạt điều, cardanol...), kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt gần 4 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay.

Giá xuất khẩu điều năm 2017 ở mức cao và liên tục tăng, giá bình quân

năm 2017 đạt 9.955 USD/tấn, tăng 21,5% so với năm 2016. Hạt điều Việt Nam được xuất khẩu đến 90 thị trường, trong đó Hoa Kỳ chiếm thị phần cao nhất (35%), EU (25%) và Trung Quốc (18%). Các thị trường xuất khẩu chủ lực đều đạt tăng trưởng dương như Hoa Kỳ, Hà Lan, Trung Quốc với mức tăng trưởng lần lượt là 25,7% (đạt 1,22 tỷ USD), 41,6% (đạt 541,8 triệu USD) và 11,2% (đạt 469,4 triệu USD). Giá xuất khẩu tại tất cả các thị trường đều có sự tăng trưởng so với cùng kỳ, trung bình khoảng 10-20%.

Nhu cầu hạt điều toàn cầu được dự báo tiếp tục tăng sẽ là điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu điều Việt Nam trong những năm tới. Hạt điều đang chiếm thị phần lớn nhất trên thị trường hạt khô toàn cầu có kim ngạch khoảng 30 tỷ USD/năm.

2.8. Rau quả

2.8.1. Sản xuất

Với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng thuận lợi và diện tích canh tác rau quả trên 1,5 triệu ha, Việt Nam có nhiều tiềm năng để phát triển ổn định, lâu dài trong sản xuất rau quả. Mặt khác, xuất khẩu rau quả của Việt Nam đến nay mới đạt trên 3,5 tỷ USD, chiếm tỷ phần rất nhỏ trong tổng thương mại rau quả toàn cầu, chưa kể đến thị trường nội địa hơn 90 triệu dân có nhu cầu ngày càng gia tăng.

Do người dân chuyển một số cây trồng có giá bán thấp, chi phí đầu tư cao sang trồng rau cho thu hoạch nhanh, không mất nhiều công chăm sóc nên diện tích rau trong những năm gần đây tiếp tục tăng. Năm 2017, diện tích rau các loại đạt 937,3 nghìn ha, tăng 29,5 nghìn ha, sản lượng ước đạt 16,5 triệu tấn, tăng 562,8 nghìn tấn (tương đương 3,5%). Cơ cấu rau của Việt Nam đa dạng, phong phú. Các loại rau có sản lượng lớn hiện nay là cải ngọt, cải bắp, dưa chuột, ngô, rau muống và một số loại rau gia vị như hành, tỏi,... Diện tích cây ăn quả đạt 923,9 nghìn ha, tăng 52,5 nghìn ha; sản lượng ước đạt 9,48 triệu tấn, tăng 555,9 nghìn tấn (tương đương 6,2%), trong đó: chuối tăng 107,7 nghìn tấn (5,5%); dứa tăng 6,7 nghìn tấn (1,2%), xoài tăng 60,2 nghìn tấn (8,3%), cam quýt tăng 148,6 nghìn tấn (18,6%)... so với năm 2016.

Xu hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị tiếp tục được nhân rộng. Đến nay, hầu hết các địa phương đã quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô từ vài chục ha đến vài trăm ha với nhiều loại cây trồng (rau, đậu, trái cây các loại). Các quy trình sản xuất tiên tiến, thân thiện với môi trường (như VietGAP, Global GAP...) được phổ biến nhân rộng. Đến nay, đã có 1.495 cơ sở được cấp Giấy chứng nhận VietGAP với diện tích 19.213,5 ha, trong đó cây ăn quả là 13.119,3 ha, rau là 3.463,8 ha. Ở nhiều địa phương, nhiều doanh nghiệp đã đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch để nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm và đảm bảo an toàn thực phẩm... Nhờ đây

mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến và làm tốt công tác phòng trừ sâu bệnh nên, sản lượng và chất lượng nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao tăng nên năm 2017, giá trị sản xuất trồng trọt đã tăng 2,23%, vượt mục tiêu kế hoạch đề ra (2%).

2.8.2. Xuất khẩu

Rau quả là mặt hàng nông sản có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng mạnh trong năm 2017, vượt kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng nông sản chủ lực khác như gạo, hồ tiêu và mở ra hướng đi mới cho ngành nông nghiệp. Kim ngạch xuất khẩu rau quả năm 2017 đạt 3,5 tỷ USD, tăng mạnh 42,5% so với năm 2016. Trong thời gian qua, nhiều loại trái cây Việt Nam đã được thâm nhập và mở rộng xuất khẩu vào các thị trường “khó tính” như vải, nhãn, chôm chôm, thanh long và mới đây là vú sữa vào thị trường Hoa Kỳ; vải thiều vào thị trường Australia, Malaysia, EU (Pháp, Đức, Anh, Hà Lan); thanh long, xoài vào thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc; cam, quýt, thanh long vào thị trường Singapore...

Theo thống kê của FAO, thị trường rau quả toàn cầu sẽ tăng trưởng 8%/năm trong giai đoạn 2017-2020 và đạt 320 tỷ USD vào năm 2020. Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm rau quả nhiệt đới, trái mùa và hữu cơ sẽ tăng tại các nước phát triển. Dân số thế giới gia tăng, mức thu nhập của người dân trên toàn cầu ngày càng được cải thiện nên nhu cầu rau quả tươi và giá rau quả ngày càng cao. Việt Nam tuy chỉ đứng thứ 12 trong các nước xuất khẩu rau



quả lớn nhưng đã tăng từ 1 đến 3 bậc so với vài năm trước (thị phần toàn cầu tăng từ 2,1% lên 2,9%), đứng trên nhiều nước khác như Pháp, Đức, Philippines, Ấn Độ,... Đối thủ cạnh tranh về rau quả của Việt Nam chủ yếu hiện nay là Trung Quốc, Ấn Độ và một số quốc gia ASEAN như Thái Lan, Malaysia, Indonesia.

Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc là các thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Trung Quốc hiện là thị trường lớn nhất với kim ngạch xuất khẩu đạt 2,65 tỷ USD, tăng 52,4% so với năm 2016, chiếm 75,7% tổng xuất khẩu cả nước. Việt Nam có 8 loại trái cây tươi được phép xuất khẩu vào Trung Quốc (gồm thanh long, dưa hấu, vải, nhãn, chuối, xoài, mít, chôm chôm), trong đó có 4 loại chiếm thị phần gần như tuyệt đối (từ 85-98%) tại thị trường này. Một số loại trái cây có khả năng sản xuất nhưng lại chưa được phép xuất khẩu vào thị trường này gồm măng cụt, bưởi da xanh, chanh leo... và vẫn đang trong quá trình đàm phán mở cửa thị trường.

Thị trường lớn thứ 2 là Nhật Bản với kim ngạch xuất khẩu năm 2017 đạt 127,2 triệu USD, tăng 69,3% so với năm 2016; tuy nhiên chỉ chiếm thị phần 0,8% tại thị trường này. Nhật Bản có nhu cầu ngày càng gia tăng với trái cây tươi nhiệt đới như chuối, thanh long, xoài, vải, măng cụt,... Hiện Việt Nam đã được phép xuất khẩu thanh long (ruột đỏ, ruột trắng), xoài, chuối, dưa sang Nhật Bản. Trừ thanh long có khả năng tăng trưởng tốt do đáp ứng tốt về thị hiếu và chất lượng, các loại trái cây tươi khác đều kém cạnh tranh so với các nước về giá do cước phí vận chuyển hàng không và chi phí bảo quản lạnh của Việt Nam cao hơn (giá chuối cao hơn Philippines 8%, Costa Rica 52%; giá xoài cao hơn Mexico, Thái Lan 50%...). Ngoài ra, các sản phẩm rau quả chế biến từ xoài, vải, dưa, đậu lông, súp lơ, khoai lang... của Việt Nam vẫn có tiềm năng tăng trưởng xuất khẩu tại thị trường Nhật Bản.

EU là thị trường lớn thứ 3, xuất khẩu năm 2017 đạt 106,4 triệu USD, tăng 14,2% so với năm 2016. Mặc dù liên tục tăng trưởng trong những năm gần đây, Việt Nam vẫn chỉ chiếm thị phần 0,4%. Trái cây tươi Việt Nam đã xuất khẩu sang EU nhưng lượng không đáng kể do: (i) kém cạnh tranh với các đối thủ khác có vị trí địa lý gần hơn (Brazil, Peru, Ecuador, Panama) và các đối thủ trong khu vực (Thái Lan, Philippines, Malaysia) về giá, chất lượng và thời gian giao hàng; (ii) EU thường xuyên rà soát, điều chỉnh chặt chẽ quy định về an toàn thực phẩm và gia tăng tần suất kiểm tra đối với rau quả của Việt Nam do phát hiện nhiều lô hàng không phù hợp với quy định của EU, gây bất lợi đến tiến độ xuất khẩu vào thị trường này (hiện tần suất kiểm tra thanh long tăng lên 20% và các loại rau gia vị tăng lên 50%).

Hoa Kỳ hiện đang là thị trường lớn thứ 4, xuất khẩu năm 2017 đạt 102,1 triệu USD, tăng 20,9%. Việt Nam đã được phép xuất khẩu 5 loại trái cây tươi vào Hoa Kỳ (gồm vải, nhãn, chôm chôm, thanh long và mới đây là vú sữa), lượng xuất chưa đáng kể, chiếm thị phần nhỏ 3% (sau Mexico

88%, đứng trước Chile 2%, Trung Quốc 1,2%, Thái Lan 1,1%) do các chi phí như vận chuyển, bảo quản, kiểm dịch, xử lý chiếu xạ liên quan đến xuất khẩu trái cây tươi của Việt Nam cao, kém cạnh tranh so với các nước có địa lý gần hơn. Với sự gia tăng nhu cầu tiêu thụ rau quả chế biến tại Hoa Kỳ, Việt Nam có thể tiếp tục tăng trưởng xuất khẩu các sản phẩm rau quả nhiệt đới chế biến có giá trị gia tăng (đóng hộp, sấy, muối, nước ép, sơ chế cắt gọt đóng gói sẵn...), đặc biệt là sản phẩm hữu cơ.

Mặc dù tăng trưởng tốt nhưng ngành rau quả vẫn đang phải đối mặt với một số vấn đề: (i) sản xuất phân tán, tỷ lệ hao hụt lớn, giá thành sản phẩm cao, công nghệ chế biến bảo quản còn hạn chế nên chất lượng không đồng đều, khó kiểm soát, dễ bị cạnh báo; (ii) gặp cạnh tranh cao từ Thái Lan, Indonesia, Myanmar,... thậm chí ngay tại thị trường trong nước; (iii) công tác mở cửa thị trường phức tạp, mất nhiều thời gian (thường mất từ 5-8 năm và phải đánh đổi tương đương).

2.9. Sản và sản phẩm từ sản

2.9.1. Sản xuất

Từ năm 2011-2016, diện tích và sản lượng sản tăng dần và ổn định xung quanh mức 550 nghìn ha, sản lượng 9,7-10 triệu tấn củ tươi/năm. Diện tích sản cả nước năm 2017 đạt 534,6 nghìn ha, giảm 34,4 nghìn ha; năng suất đạt 193,4 tạ/ha, tăng 1,7 tạ/ha; sản lượng đạt 10,3 triệu tấn, giảm 569,1 nghìn tấn. Diện tích sản giảm do lo ngại sâu bệnh lây lan từ vụ trước, đồng thời khó tiêu thụ, giá thấp nên người dân đã chủ động thu hẹp diện tích canh tác và chuyển sang trồng các loại khác cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Các tỉnh có diện tích sản giảm nhiều là Tây Ninh giảm 5,7 nghìn ha; Nghệ An giảm 3,6 nghìn ha; Thanh Hóa giảm 2,9 nghìn ha...

Năng suất sản trung bình của Việt Nam chỉ tương đương 50% năng suất sản của Ấn Độ, thấp hơn Indonesia 15% và thấp hơn Thái Lan 9%. Như vậy, Việt Nam có khả năng tăng mạnh về sản lượng trong thời gian tới nếu đầu tư giống tốt và kỹ thuật canh tác tiên tiến mà không cần tăng diện tích trồng sản.

2.9.2. Xuất khẩu

Lượng xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản năm 2017 đạt 3,9 triệu tấn với kim ngạch 1,03 tỷ USD, tăng 5,5% về lượng và tăng 3% về kim ngạch do giá giảm nhẹ 2,4%, đạt 264 USD/tấn. Xuất khẩu mặt hàng này đang có xu hướng giảm do: (i) nhu cầu từ thị trường chủ lực Trung Quốc đã giảm mạnh; (ii) sản lượng của Thái Lan, Indonesia, Campuchia tăng, gây áp lực giảm giá xuất khẩu.

Trung Quốc là thị trường tiêu thụ sản lát khô và tinh bột sản lớn nhất của Việt Nam (chiếm 88,5%), tuy nhiên thị phần sản và sản phẩm từ sản tại thị trường này chưa cao. Trong khi thị phần của Việt Nam về sản lát

tươi tại Trung Quốc đạt 98,5% thì thị phần sản lát khô chỉ đạt 17,8% (đứng thứ 2, sau Thái Lan 80,8%), tinh bột sắn đạt 23,4% (đứng thứ 2, sau Thái Lan 67,3%).

Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu chính trong năm 2017, tăng 6,8% về lượng và 4,8% về kim ngạch so với năm 2016, đạt 3,48 triệu tấn, kim ngạch 911,1 triệu USD. Các thị trường xuất khẩu chủ lực tiếp theo gồm Hàn Quốc đạt 21,4 triệu USD, giảm 10,5%; Malaysia đạt 16,6 triệu USD, tăng 16,0%; Nhật Bản đạt 15,6 triệu USD, tăng 0,1%; Philippines đạt 15,3 triệu USD, tăng 3,6%; Đài Loan đạt 11,9 triệu USD, giảm 10,3%.

II. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP

1. Tình hình xuất khẩu chung

1.1. Về kim ngạch

Xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp tiếp tục giữ vị trí quan trọng trong xuất khẩu hàng hóa nói chung của Việt Nam, với tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Năm 2017, xuất khẩu nhóm này chiếm 81,3% tỷ trọng xuất khẩu cả nước, tăng thêm 1,1% về tỷ trọng so với cùng kỳ năm 2016 (năm 2016 chiếm 80,2%).

Kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng công nghiệp năm 2017 đạt 174 tỷ USD, tăng 22,7% so với năm 2016, cao hơn mức tăng trưởng năm 2016 (11%) và mức tăng trưởng chung của cả nước (21,2%). Đây là năm thứ 6 liên tiếp kể từ năm 2012, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của nhóm hàng công nghiệp tiếp tục giữ mức ổn định và cao hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chung của cả nước, góp phần chủ đạo thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu chung của cả nước.

1.2. Về mặt hàng

Hầu hết các mặt hàng công nghiệp đều có kim ngạch xuất khẩu tăng so với năm 2016, với mức cao nhất đạt 55,1% (sắt thép) và mức thấp nhất đạt 2,4% (sản phẩm mây, tre, cói thảm). Trong số 32 mặt hàng công nghiệp được thống kê có đến 28 mặt hàng có tốc độ tăng ở mức 2 con số, chiếm đến 90,3% số mặt hàng có tăng trưởng trong năm 2017. Duy nhất có mặt hàng đá quý và kim loại quý giảm mạnh (giảm 36%).

Có 19 mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao trên 1 tỷ USD, so với năm 2016, bổ sung thêm 3 mặt hàng là hóa chất, thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, đồ chơi và dụng cụ thể thao.

Có 17 mặt hàng tăng trưởng mạnh trên 20%. Các mặt hàng tăng cao nhất như: sắt thép, giấy và sản phẩm từ giấy, chất dẻo nguyên liệu, kim loại thường và sản phẩm, điện thoại và linh kiện, hóa chất, dây điện và cáp điện tăng trên 30%.

Bảng 3: Các mặt hàng công nghiệp có giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD

Mặt hàng	Trị giá (tỷ USD)	Tăng trưởng (%)
Điện thoại và linh kiện	45,3	31,9
Hàng dệt, may	26,0	9,3
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	25,9	36,8
Giấy, dép các loại	14,6	12,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác	12,8	26,3
Gỗ và sản phẩm gỗ	7,7	10,0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	7,0	15,4
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	3,8	28,5
Xơ sợi	3,6	22,7
Sắt thép các loại	3,1	55,1
Túi xách, vali, mũ, ô dù	3,3	3,6
Sản phẩm chất dẻo	2,5	14,0
Sản phẩm từ sắt thép	2,3	16,1
Kim loại thường khác và sản phẩm	1,8	43,8
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1,7	14,3
Dây điện và cáp điện	1,4	31,3
Hóa chất	1,3	34,5
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	1,2	29,7
Thủy tinh và các SP thủy tinh	1,0	22,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đáng chú ý là 3 mặt hàng có tăng trưởng âm trong năm 2016 đã có sự bứt phá mạnh và tăng cao trong năm 2017 là clanhke và xi măng, phân bón, chất dẻo nguyên liệu, cụ thể:

- Clanhke và xi măng: tăng 35,6% về lượng (19,9 triệu tấn) và 25,9% về trị giá (705 triệu USD) (năm 2016 giảm 7,3% về lượng và giảm 16% về trị giá).

- Phân bón: tăng 24,7% về lượng (930 nghìn tấn) tăng 25,8% về trị giá (264 triệu USD) (năm 2016 giảm 5,8% về lượng và 25% về trị giá).

- Chất dẻo nguyên liệu: tăng 44,0%, đạt 514 triệu USD (năm 2016 giảm 10,7%)

1.3. Về thị trường

Các thị trường xuất khẩu chính của nhóm hàng công nghiệp vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng cao. Các thị trường xuất khẩu chính lần lượt là Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, cụ thể:

- *Thị trường Hoa Kỳ:* Kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp của Việt Nam đạt khoảng 35,8 tỷ USD, tăng 8,2% so với năm 2016. Hầu hết các mặt

hàng công nghiệp có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang thị trường này đều có tăng trưởng dương. Trong đó, dệt may là mặt hàng có mức kim ngạch xuất khẩu cao nhất, đạt 12,3 tỷ USD (tăng 7,3%). Mặt hàng có mức tăng trưởng xuất khẩu mạnh nhất là máy ảnh, máy quay phim và linh kiện, tăng 329% so với năm 2016, đạt kim ngạch 63,9 triệu USD.

- *Thị trường EU*: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp sang thị trường này năm 2017 đạt 30,6 tỷ USD, tăng 12,9% so với năm 2016, chiếm tỷ trọng 80,1% kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng sang EU.

- *Thị trường Trung Quốc*: Kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng công nghiệp đạt 25,6 tỷ USD, tăng 83,9% so với năm 2016. Trong đó mặt hàng có mức kim ngạch xuất khẩu cao và tăng trưởng mạnh nhất là điện thoại và linh kiện đạt 7,2 tỷ USD, tăng 794%.

- *Thị trường Nhật Bản*: Kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 13,6 tỷ USD, tăng 13,4% so với năm 2016. Trong đó, dệt may là mặt hàng có kim ngạch lớn nhất, đạt 3,1 tỷ USD, tăng 7,3%. Mặt hàng có mức tăng trưởng xuất khẩu lớn nhất là sắt thép, tăng 277,8% so với năm 2016.

- *Thị trường Hàn Quốc*: Kim ngạch xuất khẩu đạt 12,66 tỷ USD, tăng 30,4% so với năm 2016. Trong đó tăng mạnh nhất là thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh, tăng 631%.

2. Xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp

2.1. Dệt may

2.1.1. Sản xuất

- *Bông*: do diện tích đất đai hạn chế, thổ nhưỡng không hợp nên hiện việc sản xuất bông ngày càng thu hẹp, phần lớn bông dùng cho sản xuất đều từ nguồn nhập khẩu.

- *Sợi*: Sau khi được đầu tư mạnh mẽ trong giai đoạn 2014-2016, hiện Việt Nam có 6,5 triệu cọc sợi với năng suất 1,2 triệu tấn sợi bông nhân tạo. Quy mô sản xuất sợi tăng nhanh nhờ thu hút được các dự án FDI và các nhà máy đã được đầu tư trong giai đoạn trước đi vào vận hành. Trong đó, có thể kể đến những doanh nghiệp lớn như Tập đoàn Texhong với quy mô khoảng 450.000 tấn sợi/năm tại khu công nghiệp (KCN) Hải Yên, tỉnh Quảng Ninh và nhà máy mới của Công ty cổ phần sợi Thế Kỷ công suất 30.000 tấn sợi/năm tại KCN Trảng Bàng 3, tỉnh Tây Ninh.

- *Vải*: do công nghệ dệt nhuộm, hoàn tất chưa phát triển, nên mặc dù sản xuất sợi rất tốt nhưng phải xuất khẩu đến 2/3 lượng sản xuất được. Hàng năm chỉ sản xuất được 1,7 tỷ mét vải và phải nhập khẩu đến 7 tỷ mét vải.

2.1.2. Xuất khẩu

Trong năm 2017, tổng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm của ngành

dệt may đạt xấp xỉ 31,8 tỷ USD, tăng 10,9% so với năm 2016 (cao hơn mức tăng trưởng cả năm 2016 là 5,4%), chiếm 14,9% kim ngạch xuất khẩu cả nước. Trong đó, xuất khẩu hàng dệt, may đạt 26 tỷ USD, tăng 9,3% so với năm 2016, xuất khẩu xơ, sợi dệt đạt 3,59 tỷ USD, tăng 22,7%. Như vậy, mặc dù hàng dệt, may xuất khẩu tăng trưởng cao hơn so với mức tăng năm 2016 (năm 2016 tăng 4,5%) nhưng tỷ trọng trong xuất khẩu toàn bộ ngành dệt may đã giảm đi so với năm 2016 (năm 2016 là 83,1%).

Bảng 4: Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may năm 2017

Sản phẩm	Năm 2017 (triệu USD)	Tăng so với năm 2016 (%)	Tỷ trọng trong tổng xuất khẩu ngành (%)	Tỷ trọng trong tổng xuất khẩu cả nước (%)
Tổng ngành dệt may	31.797,9	10,93	100,00	14,86
Hàng dệt, may	26.038,4	9,29	81,89	12,17
Xơ, sợi dệt	3.593,3	22,66	11,30	1,68
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1.709,4	14,32	5,38	0,80
Vải màn, vải kỹ thuật khác	456,9	10,01	1,44	0,21

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may sang 180 quốc gia nhưng chủ yếu vẫn tập trung vào 5 thị trường chủ lực là Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Trong đó:

- *Thị trường Hoa Kỳ:* Xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may đạt 12,5 tỷ USD, tăng 7,1% so với năm 2016, chiếm tỷ trọng 39,3% tổng xuất khẩu sản phẩm này của cả nước.

- *Thị trường EU:* Xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may đạt 3,99 tỷ USD tăng 6,5% so với năm 2016, chiếm tỷ trọng 12,6%.

- *Thị trường Trung Quốc:* Vượt Nhật Bản và Hàn Quốc thành thị trường lớn thứ 3 của Việt Nam về xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may với kim ngạch đạt 3,45 tỷ USD, tăng 25,6% so với năm 2016, chiếm tỷ trọng 11,2%.

- *Thị trường Nhật Bản:* Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may đạt 3,3 tỷ USD tăng 8,6% so với năm 2016, chiếm tỷ trọng 10,9%.

- *Thị trường Hàn Quốc:* Kim ngạch xuất khẩu dệt may đạt 3,1 tỷ USD, tăng 15,6% so với năm 2016, chiếm tỷ trọng 8,2%.

Bảng 5: Top 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của sản phẩm ngành dệt may năm 2017

Thị trường	Năm 2017 (triệu USD)	Tăng/giảm so năm 2016 (%)	Tỷ trọng năm 2017 (%)
Hoa Kỳ	12.502,21	7,14	39,32
EU	3.993,12	6,46	12,56
Trung Quốc	3.447,23	25,57	10,84
Nhật Bản	3.318,66	8,56	10,44
Hàn Quốc	3.102,73	15,57	9,76
Campuchia	553,66	33,6	1,74
Canada	574,87	7,02	1,81
Hồng Kông	492,95	3,67	1,55
Đài Loan	333,79	-1,18	1,05
Indonesia	416,28	20,7	1,31

Nguồn: VITIC - Bộ Công Thương

Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu các sản phẩm của ngành dệt may của Hàn Quốc và Nhật Bản từ Việt Nam tăng đáng kể. Hiện Việt Nam chỉ xếp sau Trung Quốc về thị trường cung cấp các sản phẩm của ngành dệt may cho các thị trường lớn Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc...

Xuất khẩu dệt may hiện còn phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp FDI. Mặc dù tỷ trọng về số lượng doanh nghiệp của khối FDI trong tổng số doanh nghiệp ngành dệt may giảm dần nhưng tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của khối này hầu như không có sự thay đổi từ năm 2010 đến nay, chiếm 57,8% kim ngạch xuất khẩu cả nước năm 2017 (đạt 18,4 tỷ USD).

Tình hình các nước cạnh tranh:

- **Ấn Độ:** Xuất khẩu dệt may Ấn Độ dự kiến đạt 30 tỷ USD trong 3 năm tới nhờ vào phát triển, đổi mới và nâng cao chất lượng sản phẩm. Chính phủ Ấn Độ đang rất nỗ lực trong việc tạo ra nhiều việc làm cũng như cải thiện môi trường kinh doanh để đưa ngành công nghiệp dệt may nước này phát triển lên tầm cao mới. Chính phủ nước này đã đầu tư 880 triệu USD cho phát triển và nâng cấp ngành dệt may, thành lập Đề án quỹ nâng cấp sửa đổi để hỗ trợ, trợ cấp cho các doanh nghiệp trong việc nâng cấp sản xuất, xây dựng thêm 3 nhà máy mới có công nghệ xử lý xả thải hiện đại, xây dựng 8 trung tâm may mặc.

- *Pakistan*: Đã công bố chương trình ưu đãi để hỗ trợ hoạt động xuất khẩu, trong đó tỷ lệ hoàn thuế cho hàng may mặc là 7%, sản phẩm dệt là 6%, các loại vải chế biến là 5%, cho sợi và vải màu xám 4%, đối với sản phẩm dành cho hoạt động thể thao da giày là 7%, cho thảm và len là 5%.

Thuế nhập khẩu đối với vải không dệt được giảm từ 16 xuống 5%, đồng thời áp dụng thuế nhập khẩu 4% và thuế doanh thu 5% đối với nhập khẩu bông, nhằm hỗ trợ nông dân trồng bông. Ngoài ra, nước này cũng thực hiện hàng loạt các biện pháp nhằm bình ổn giá bông trên thị trường nội địa, xây dựng quỹ phát triển thương hiệu, hàng ngàn máy khâu được đầu tư mới, xây dựng cổng thương mại trực tuyến về dệt may... giúp cho ngành tham gia sâu vào chuỗi giá trị dệt may toàn cầu.

- *Myanmar*: Sau khi EU khởi động lại chương trình GSP cho Myanmar thì đơn hàng từ EU đã và đang tăng lên và EU trở thành thị trường hàng đầu cho ngành may mặc Myanmar. Đầu tư vào ngành dệt may tại nước ngoài ngày càng gia tăng và Myanmar đang dần trở thành nước cạnh tranh lớn của Việt Nam trong xuất khẩu hàng may mặc. Các dòng đầu tư đến từ cả Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc. Hiện Myanmar có 400 công ty may mặc sử dụng trên 400.000 lao động, xuất khẩu 2,2 tỷ USD năm 2016, dự kiến năm 2017 đạt 3 tỷ USD.

Những khó khăn với xuất khẩu dệt may trong năm 2017 chủ yếu là đối với xuất khẩu nhóm hàng xơ sợi:

- Việt Nam chủ yếu xuất khẩu xơ sợi sang Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ, trong khi Thổ Nhĩ Kỳ đang áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đối với Việt Nam. Xuất khẩu xơ, sợi sang Thổ Nhĩ Kỳ giảm xuống dần theo từng năm từ mức 138 ngàn tấn, trị giá 321 triệu USD năm 2013 xuống 70,8 ngàn tấn, trị giá khoảng 161,9 triệu USD năm 2017, giảm khoảng một nửa so với năm 2013.

- Trung Quốc thay đổi chính sách trợ giá cho người sản xuất bông để dự trữ bông quốc gia chuyển sang bán bông dự trữ quốc gia với giá thấp sát giá thị trường nên doanh nghiệp Trung Quốc giảm nhập khẩu sợi của Việt Nam để mua bông nội địa sản xuất sợi. Hiện nay, tồn kho bông của Trung Quốc còn 11 triệu tấn, Trung Quốc đang nỗ lực giải phóng kho bông đó bằng cách kêu gọi đầu tư 20 triệu cọc sợi ở đặc khu kinh tế Tân Cương. Đặc khu Tân Cương tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư sản xuất sợi bằng việc hỗ trợ điện, lương cho công nhân, thuế. Hiện nay 9 triệu cọc sợi đã được lắp đặt ở Tân Cương.

- Các nước tăng cường sử dụng biện pháp phòng vệ thương mại với Việt Nam. Đây là mặt hàng bị kiện nhiều thứ 2 sau mặt hàng thép. Từ năm 2007 đến nay, hàng xơ sợi xuất khẩu của Việt Nam bị kiện đến 11 vụ trong đó có 7 vụ kiện chống bán phá giá, 1 vụ kiện chống trợ cấp, 2 vụ

kiện áp dụng biện pháp tự vệ, 1 vụ kiện chống lẩn tránh thuế từ Thổ Nhĩ Kỳ, EU, Ấn Độ, Hoa Kỳ và Brazil. Năm 2017, Việt Nam chịu 3 vụ kiện: Ấn Độ điều tra chống bán phá giá sợi nylon filament, Hoa Kỳ điều tra chống bán phá giá sợi polyester, Thổ Nhĩ Kỳ điều tra chống bán phá giá sợi bán thành phẩm.

2.2. Giày dép

Xuất khẩu giày dép của Việt Nam năm 2017 đạt 14,65 tỷ USD, tăng 12,7% so với năm 2016 (cao hơn mức tăng 8,3% năm 2016).

Việt Nam đang là nước sản xuất giày dép đứng thứ 3 Châu Á (sau Trung Quốc và Ấn Độ), đứng thứ 4 thế giới và là nước đứng thứ 2 về xuất khẩu giày sau Trung Quốc.

Năm 2017, có 5 loại giày dép đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD là giày thể thao mũ nguyên liệu dệt, giày mũ da thuộc hoặc da tổng hợp, giày thể thao mũ da thuộc hoặc da tổng hợp, giày mũ nguyên liệu dệt, giày thể thao mũ cao su hoặc plastic. Trong đó, giày thể thao mũ nguyên liệu dệt là mặt hàng có giá trị cao nhất đạt khoảng 5,7 tỷ USD chiếm 39,4% và có sự tăng trưởng khoảng 23% so với năm 2016. Giày thể thao mũ da thuộc hoặc da tổng hợp chiếm tỷ trọng 15,5%; giày mũ da thuộc hoặc da tổng hợp chiếm 14,7%; giày mũ nguyên liệu dệt chiếm 9,9%; giày thể thao mũ cao su hoặc plastic chiếm 4,6%...

Thị trường xuất khẩu sản phẩm giày dép của Việt Nam đã vượt trên 100 nước, trong đó 72 nước có kim ngạch xuất khẩu trên 1 triệu USD.

- *Thị trường Hoa Kỳ:* Kim ngạch xuất khẩu năm 2017 đạt 5,1 tỷ USD, tăng 14,1% so với năm 2016, chiếm tỷ trọng 34,9% tổng xuất khẩu giày, dép của cả nước.

- *Thị trường EU:* Xuất khẩu sang các nước khu vực EU đạt 4,6 tỷ USD, tăng 10,1% so với năm 2016, chiếm tỷ trọng 31,5%.

- *Thị trường Trung Quốc:* Xuất khẩu năm 2017 đạt 1,1 tỷ USD, tăng 26,1% so với năm 2016, chiếm tỷ trọng 7,5%.

- *Thị trường Nhật Bản:* Xuất khẩu đạt 751 triệu USD, tăng 11,3% so với năm 2016 và chiếm tỷ trọng 4,8%.

Hiện nay, Trung Quốc tiếp tục chủ trương cắt giảm ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực dệt may và da giày để tập trung cho các ngành có công nghệ cao hơn, nên một số đơn hàng gia công giày, dép, túi xách sẽ dịch chuyển từ Trung Quốc sang Việt Nam, nhằm tận dụng cơ hội từ EVFTA, dự kiến có hiệu lực trong năm 2018.

Cách mạng công nghệ 4.0 dự kiến có tác động đa chiều. Các nhà máy của Trung Quốc đang trang bị robot nên những công việc không cần robot sẽ dần dịch chuyển sang các nước có chi phí sản xuất vẫn thấp như Việt

Nam. Tuy nhiên, Hoa Kỳ với chính sách bảo hộ việc làm cho người lao động và với năng suất lao động được cải thiện từ robot tự động thì dù lương trả cho công nhân tại Hoa Kỳ cao nhưng chi phí thực tế sản xuất sản phẩm da giày theo tiêu chuẩn hiện đại vẫn cạnh tranh, kéo theo giày dép Việt Nam có nguy cơ mất đơn hàng trong tương lai.

Một số nước gần đây tập trung hỗ trợ cho ngành da giày như Indonesia, Bangladesh, Brazil. Tại Indonesia, xuất khẩu da giày của nước này đứng thứ năm và chiếm tỷ trọng 4,4% trên thế giới. Bangladesh thành lập thêm 2 khu công nghiệp chuyên về da giày thân thiện với môi trường nhằm thu hút đầu tư vào ngành này với mục tiêu thu về 5 tỷ USD vào năm 2021.

2.3. Túi xách, vali, mũ, ô, dù

Xuất khẩu các mặt hàng này năm 2017 đạt 3,3 tỷ USD tăng 3,6% so với năm 2016 (thấp hơn nhiều so với mức tăng 10,3% năm 2016).

Xuất khẩu túi xách, va li, mũ, ô, dù sang các thị trường lớn trong năm 2017 chỉ tăng nhẹ hoặc giảm so với năm 2016. Cụ thể, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất với kim ngạch đạt 1,3 tỷ USD, tăng 1,3% so với năm 2016; chiếm 39,4% tổng kim ngạch xuất khẩu. Thị trường lớn thứ hai là EU có kim ngạch đạt 879 triệu USD, tăng không đáng kể so với năm 2016 (năm 2016 đạt 878 triệu USD) chiếm tỷ trọng 27,2%.

Xuất khẩu sang Nhật Bản và Trung Quốc đều ghi nhận mức giảm nhẹ so với năm 2016. Trong đó, xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 354 triệu USD giảm khoảng 0,5%, chiếm tỷ trọng 9,1% kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng; xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 147,6 triệu USD giảm 3,4% so với năm 2016.

2.4. Gỗ và sản phẩm gỗ

2.4.1. Sản xuất, chế biến

Nguồn nguyên liệu sản xuất từ nguồn gỗ rừng trồng trong nước (bình quân khoảng 25 triệu m³/năm) và nguồn gỗ nhập khẩu (khoảng 13-15 triệu m³/năm) để đáp ứng nguyên liệu cho ngành chế biến phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu, với tổng nhu cầu khoảng 40 triệu m³/năm.

Ngoài ra, Việt Nam phải nhập khẩu các loại phụ kiện phục vụ chế biến thành phẩm (khoảng 300 triệu USD/năm) như keo gắn gỗ, dao cắt, giấy nhám, bản lè, ốc vít, đinh ke..., chiếm 80% về số lượng và chiếm hơn 30% giá trị của sản phẩm; còn lại phụ kiện trong nước chiếm 20%.

Hiện cả nước có khoảng 4.000 cơ sở sản xuất, chế biến gỗ tập trung ở các tỉnh phía Nam (không phải vùng có rừng trồng tập trung), trong đó các doanh nghiệp FDI chiếm 15% (chủ yếu là Đài Loan, Hàn Quốc, Anh, Nhật Bản, Trung Quốc), còn lại các doanh nghiệp trong nước chiếm 85% (có quy mô nhỏ, năng lực tài chính yếu, phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay).

50% cơ sở chế biến có thiết bị đơn giản phục vụ sơ chế và sản xuất

sản phẩm hoàn chỉnh, phục vụ tiêu thụ nội địa hoặc gia công (sơ chế) nguyên liệu cho các doanh nghiệp lớn; 50% còn lại có công nghệ, thiết bị ở mức trung bình khá của thế giới (nhập khẩu đồng bộ từ Nhật Bản, Đức, Italia, Hoa Kỳ...), dần chuyển hướng sử dụng từ 100% nguyên liệu gỗ tự nhiên sang nguyên liệu chế biến khác như ván ép, ván dăm, ván lạng, ván MDF... có thể sản xuất sản phẩm chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

2.4.2. Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2017 đạt 7,66 tỷ USD, tăng 10,0% so với cùng kỳ năm 2016.

Các thị trường xuất khẩu lớn nhất mặt hàng gỗ của Việt Nam trong năm 2017 vẫn là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU chiếm tới 80% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước; trong đó, Hoa Kỳ chiếm 42,7%, EU, Nhật Bản và Trung Quốc đều chiếm tỷ trọng trung bình từ 10-15%, tiếp đến là các thị trường như Hàn Quốc, Australia, Canada,...

Tăng trưởng xuất khẩu của các thị trường chính đều tăng cao hơn so với năm 2016. Thị trường Hoa Kỳ đạt 3,27 tỷ USD, tăng 15,7% so với năm 2016; Trung Quốc đạt 1,07 tỷ USD, tăng 5%; Nhật Bản đã tăng trưởng trở lại với kim ngạch đạt 1 tỷ USD, tăng 4,4%; thị trường EU đang chuyển hướng về nhu cầu từ đồ gỗ ngoài trời sang đồ nội thất trong khi doanh nghiệp Việt Nam chưa kịp đầu tư dây chuyền công nghệ để đáp ứng đơn hàng đối với nhóm hàng này, do vậy kim ngạch chỉ đạt khoảng 751,5 triệu USD, tăng 2,9% (trong đó riêng Anh đạt 290,6 triệu USD, giảm 5,4%); một số thị trường khác tiếp tục có tăng trưởng khả quan như Hàn Quốc đạt kim ngạch 665,2 triệu USD, tăng 15,9%; Canada đạt 158,9 triệu USD, tăng 15,2%.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ thời gian qua tiếp tục phải đối mặt với sự cạnh tranh của các nước ASEAN trong việc tăng cường đầu tư công nghệ tiên tiến để chế biến gỗ cũng như cả về giá cả, mẫu mã, chất lượng... Bên cạnh đó, các nước nhập khẩu có xu hướng gia tăng bảo hộ sản xuất trong nước thông qua các rào cản phi thuế quan, đặc biệt là vấn đề đảm bảo nguồn gốc gỗ hợp pháp đối với nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu.

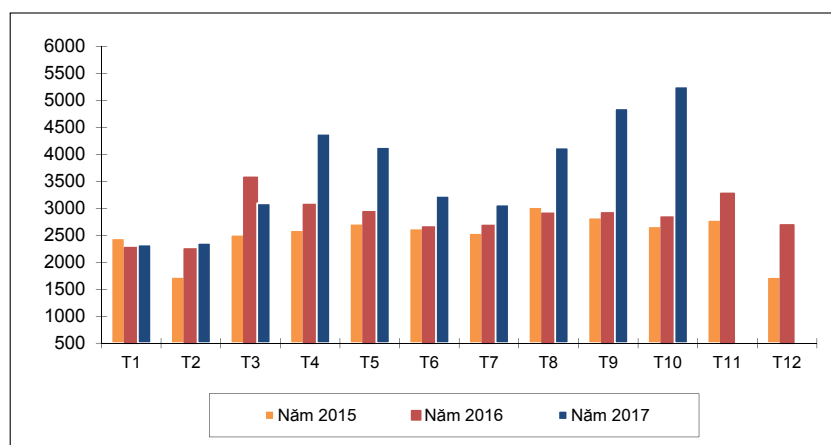
2.5. Điện thoại và linh kiện

Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện đạt 45,27 tỷ USD, tăng 31,9% so với cùng kỳ năm 2016, chiếm tỷ trọng 21,15% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2017.

Trong đó, khối doanh nghiệp FDI đạt 45,12 tỷ USD, tăng 31,8% so với cùng kỳ năm 2016, chiếm tỷ trọng 99,67% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện của cả nước và chiếm tỷ trọng 29,65% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa khối FDI năm 2017.

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện

(đvt: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong năm 2017, có 12 thị trường đạt kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện hơn 1 tỷ USD. Trong đó, dẫn đầu là Trung Quốc: 7,15 tỷ USD; Hàn Quốc: 3,97 tỷ USD; UAE: 3,89 tỷ USD; Hoa Kỳ: 3,7 tỷ USD; Áo: 3,15 tỷ USD; Hồng Kông: 2,18 tỷ USD; Anh: 2,02 tỷ USD; Đức: 1,67 tỷ USD; Thái Lan: 1,23 tỷ USD; Hà Lan: 1,22 tỷ USD; Pháp: 1,13 tỷ USD và Nga: 1,09 tỷ USD.

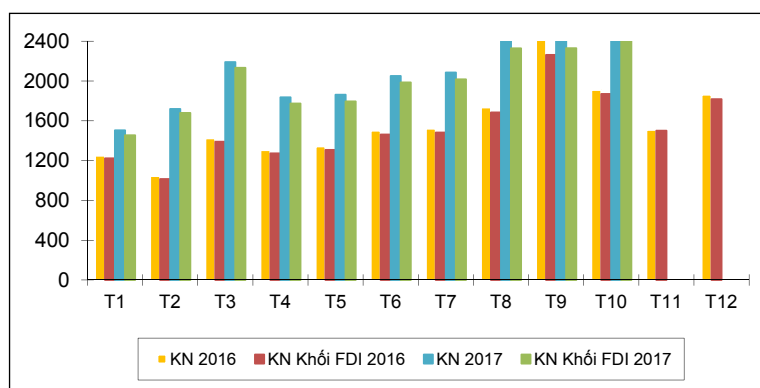
Đáng chú ý là kim ngạch xuất khẩu năm 2017 vào thị trường Trung Quốc tăng 793,6%; Áo tăng 46,33%; Hàn Quốc tăng 45,46%; Hồng Kông tăng 39,8% so với cùng kỳ năm 2016.

2.6. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 25,94 tỷ USD, tăng mạnh 36,8% so với năm 2016. Khối doanh nghiệp FDI xuất khẩu mặt hàng này đạt kim ngạch 25,01 tỷ USD, tăng 35,36% so với cùng kỳ năm 2016

Biểu đồ 2: Kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

(đvt: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Một số thị trường xuất khẩu chính của mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện trong năm 2017 là: Trung Quốc: 6,86 tỷ USD (tăng 69% so với năm 2016); EU: 4,1 tỷ USD (tăng 21,3%); Hoa Kỳ: 3,44 tỷ USD (tăng 18,7%). Nhìn chung, xuất khẩu mặt hàng này vẫn tiếp tục giữ đà tăng trưởng khả quan, mặc dù có một số khó khăn từ thị trường Hoa Kỳ khi nước này có thể áp dụng thuế chống bán phá giá hoặc hạn ngạch đối với máy giặt Samsung và LG.

Bảng 6: Top 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện năm 2017

(đvt: Triệu USD)

Thị trường	Kim ngạch (Triệu USD)	So sánh với năm 2016 (%)
Trung Quốc	6.860,57	69,04
EU	4.097,56	21,33
Hoa Kỳ	3.438,66	18,74
Hàn Quốc	1.829,99	46,02
Hồng Kông	1849,60	18,01
Malaysia	1.117,258	30,21
Mexico	737,97	171,9
Nhật Bản	713,36	9,05
Singapore	525,99	29,9
Thổ Nhĩ Kỳ	518,51	358,09

Nguồn: Tổng cục Hải quan

2.7. Thép

Năm 2017, ngành thép tiếp tục gặp khó khăn trước sự gia tăng các vụ kiện phòng vệ thương mại tại các thị trường nhập khẩu chính. Tuy nhiên từ tháng 4/2017, sản lượng thép xuất khẩu của Việt Nam liên tục tăng theo từng tháng. Cả năm 2017, tổng lượng thép các loại xuất khẩu của Việt Nam đạt 4,71 triệu tấn với trị giá đạt 3,15 tỷ USD, tăng 35,58% về lượng và 55,14% về trị giá so với năm 2016. Xuất khẩu sản phẩm từ sắt thép đạt 2,3 tỷ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm 2016.

Bảng 7. Cơ cấu mặt hàng thép xuất khẩu năm 2017

Mặt hàng	Lượng xuất khẩu	Tăng trưởng (%)
Thép xây dựng	1,02 triệu tấn	tăng 62,4
Ống thép hàn	272,13 nghìn tấn	tăng 200
Tôn mạ	1,63 triệu tấn	tăng 26,6
Thép cán nguội	675,9 nghìn tấn	giảm 10

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu thép trung bình trong từng tháng của năm 2017 đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái. Tính trung bình năm 2017, giá thép xuất khẩu đạt 669 USD/tấn, tăng 14,4% so với năm 2016. Trong đó, giá xuất khẩu thép trong tháng 5/2017 đạt mức cao nhất là 722 USD/tấn.

Nhìn chung cơ cấu thị trường xuất khẩu thép của Việt Nam trong năm 2017 không có sự thay đổi lớn so với cùng kỳ năm 2016.

ASEAN vẫn tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của ngành thép Việt Nam do nhu cầu cao về số lượng cũng như yêu cầu về chất lượng không quá khắt khe như các thị trường EU, Hoa Kỳ... Năm 2017, tổng lượng thép xuất khẩu sang khu vực này đạt 2,8 triệu tấn, tăng 54,4% so với năm 2016, chiếm tỷ trọng 59% tổng xuất khẩu thép của cả nước.

Tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ với lượng xuất khẩu đạt 523,5 nghìn tấn, kim ngạch 425,4 triệu USD, giảm 43,77% về lượng và 25,17% về trị giá so với năm 2016, chiếm tỷ trọng 11,1%; thị trường EU chiếm tỷ trọng 8,9%, Hàn Quốc chiếm 6%; Ấn Độ chiếm 3,6%; Đài Loan chiếm 2,3%...

Lượng xuất khẩu sang một số thị trường trọng năm 2017 tăng cao so với cùng kỳ năm trước gồm: EU tăng 1.703%; Ấn Độ tăng 950,64%; Nhật Bản tăng 424,52%; Ai Cập tăng 198,92%,... Trong khi đó, lượng xuất khẩu sang các thị trường Pakistan, Bangladesh, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Hồng Kông lại giảm mạnh.

Thép Việt Nam xuất khẩu bị cạnh tranh gay gắt bởi một số quốc gia, đặc biệt là Trung Quốc. Sản lượng thép của Trung Quốc tăng hơn 12 lần trong 25 năm, đạt 803,83 triệu tấn trong năm 2015 (giảm 23% so với năm 2014) nhưng nhu cầu thép của nước này chỉ khoảng 672 triệu tấn. Do đó, với lượng dư cung thép quá lớn, Trung Quốc đã đặt nhiều nước sản xuất thép vào thế phải cạnh tranh rất lớn.

Ngoài ra, thép cũng là ngành phải đối mặt nhiều nhất với các vụ kiện chống bán phá giá, chống trợ cấp từ các nước nhập khẩu và hiện bị áp thuế chống bán phá giá từ nhiều quốc gia như Hoa Kỳ, Canada, Thổ Nhĩ Kỳ, Malaysia, Thái Lan, Indonesia.

2.8. Chất dẻo nguyên liệu và sản phẩm nhựa

Năm 2017, ngành nhựa vẫn là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn của Việt Nam, với tốc độ tăng trưởng luôn đạt ở mức cao từ 15-20%.

Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là túi nhựa, tấm, phiến, màng nhựa, vải bạt, các sản phẩm dùng trong vận chuyển, đóng gói, sản phẩm nhựa gia dụng và sản phẩm nhựa công nghiệp.

Trong đó, sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất vẫn là túi nhựa, chủ yếu xuất sang Nhật Bản, Anh, Đức với mức tăng trưởng dương liên tục, tiếp đến là sản phẩm vải bạt xuất chủ yếu sang Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hà Lan.

Chất dẻo nguyên liệu xuất khẩu trong năm 2017 đạt 477 nghìn tấn với trị giá 514 triệu USD, tăng 52,6% về lượng và tăng 44% về trị giá so với năm 2016. Trong năm 2017, kim ngạch xuất khẩu chất dẻo nguyên liệu của Việt Nam tăng ở phần lớn các thị trường. Trong đó tăng mạnh nhất ở thị trường Đài Loan tăng 168,7% về lượng và tăng 271,1% về trị giá so với năm 2016; tiếp đến là xuất khẩu sang Nhật Bản tăng 129,9% về lượng và tăng 85% về trị giá; xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 99,9% về lượng và tăng 76,1% về trị giá,...

Sản phẩm nhựa xuất khẩu trong năm 2017 đạt 2,5 tỷ USD, tăng 14% so với năm 2016. Sản phẩm nhựa của Việt Nam được xuất khẩu tới rất nhiều thị trường trên thế giới với kim ngạch ngày càng tăng trưởng, đặc biệt, có 7 thị trường đạt kim ngạch trên 100 triệu USD là thị trường Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Hà Lan, Đức, Campuchia, Anh.

Trong đó, xuất khẩu sang Nhật Bản đạt kim ngạch cao nhất với 565,4 triệu USD, tăng 9,8% so với năm 2016, chiếm 22,4% tổng xuất khẩu sản phẩm nhựa. Chủng loại xuất khẩu nhiều tới thị trường này là sản phẩm túi nhựa, sản phẩm nhựa gia dụng, đồ dùng trong văn phòng, trường học và vải bạt.

Tiếp đến là xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ đạt 376,57 triệu USD, tăng 13,2% so với năm 2016. Một số chủng loại xuất khẩu chủ yếu tới thị trường này là các sản phẩm nhựa dùng trong vận chuyển, đóng gói và sản phẩm nhựa gia dụng, túi nhựa và vải bạt.

Ở vị trí thứ ba là Hàn Quốc với kim ngạch 139,9 triệu USD, tăng 13,7% so với năm 2016. Đây là thị trường tiềm năng trong khu vực Châu Á của ngành nhựa Việt Nam trong thời gian tới. Xuất khẩu chủ yếu tới thị trường này sản phẩm tấm, phiến, màng nhựa; tượng nhỏ, chậu hoa và các đồ trang trí khác; vải bạt; các sản phẩm nhựa dùng trong vận chuyển, đóng gói.

Hà Lan đứng ở vị trí thứ 4 trong số các thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam và là thị trường dẫn đầu khối EU về nhập khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam trong năm 2017, với kim ngạch xuất khẩu đạt 134,24 triệu USD, tăng 4,5% so với năm 2016. Xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường này chủ yếu là túi nhựa, tượng nhỏ, chậu hoa và các đồ trang trí khác.

Có 2 thị trường trong khối ASEAN là Campuchia và Indonesia nhập khẩu khá lớn sản phẩm nhựa của Việt Nam trong năm 2017, với kim ngạch xuất khẩu đạt tương ứng là 107,63 triệu USD và 97,28 triệu USD. So với năm 2016, thị trường Campuchia có kim ngạch xuất khẩu tăng 11,3%, còn thị trường Indonesia có kim ngạch tăng 14,8%. Đây là những thị trường tiềm năng của ngành nhựa trong năm 2017, xuất khẩu chủ yếu tới 2 thị trường này là sản phẩm tấm, phiến, màng nhựa.

Dù có sự phát triển mạnh trong những năm gần đây nhưng ngành

nhựa Việt Nam chủ yếu vẫn chỉ được biết đến như là một ngành kinh tế - kỹ thuật về gia công chất dẻo, trong khi đó lại không chủ động được hoàn toàn nguồn nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất. Ngành nhựa hiện nay mới chỉ chủ động được khoảng 20-25% nguyên liệu cũng như hóa chất phụ gia đầu vào, còn lại phải nhập khẩu khiến cho hoạt động sản xuất của ngành bị phụ thuộc rất nhiều vào nguồn nguyên liệu và các bán sản phẩm từ nước ngoài.

Với kỳ vọng các nhà máy lọc hóa dầu mở rộng sản xuất đạt công suất thiết kế thì nguồn nguyên liệu nhựa phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu và tiêu thụ nội địa sẽ được chủ động hơn, nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm nhựa của Việt Nam.

Hiện nay, nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm nhựa tại thị trường Nhật Bản hàng năm vào khoảng trên 10 tỷ USD, do đó, Nhật Bản vẫn sẽ là thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa tiềm năng nhất của Việt Nam. Xuất khẩu sang EU sẽ gặp khó khăn do các chính sách hạn chế sử dụng túi nhựa - sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam sang các nước EU.

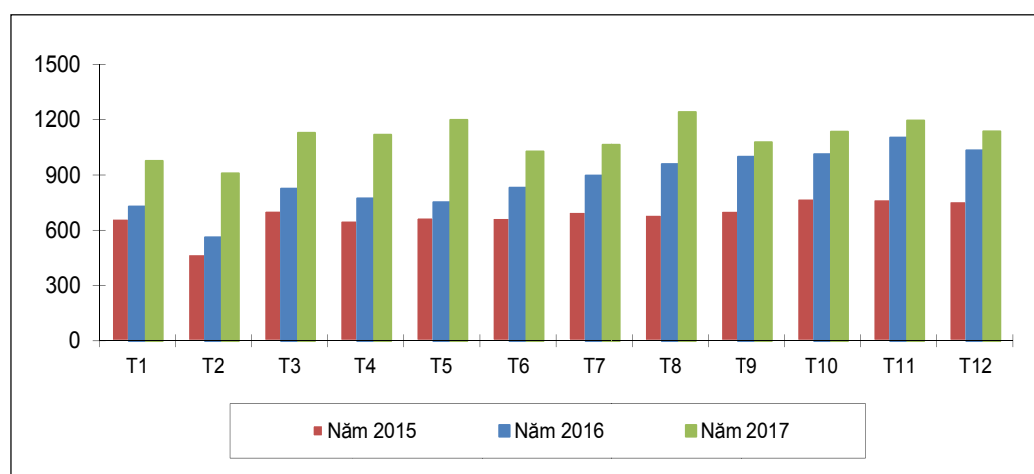
Cạnh tranh với các sản phẩm nhựa trong khu vực đặc biệt là sản phẩm của Thái Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Indonesia cùng với việc gia tăng sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại của EU là những khó khăn cho xuất khẩu sản phẩm nhựa năm 2018.

2.9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác

Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 12,77 tỷ USD, tăng 26,3% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của khối doanh nghiệp FDI đạt 11,50 tỷ USD, tăng 26,23% so với cùng kỳ năm 2016.

Biểu đồ 3: Kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị năm 2015-2017

(đvt: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng năm 2017 chủ yếu được xuất khẩu qua các thị trường: Hoa Kỳ: 2,43 tỷ USD (tăng 14,1% so với năm 2016); Nhật Bản: 1,72 tỷ USD (tăng 9,9% so với năm 2016); EU: 1,69 tỷ USD (tăng 45,7% so với năm 2016).

III. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN

1. Tình hình xuất khẩu chung

Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản năm 2017 đạt 4,38 tỷ USD, tăng 25,9% so với năm 2016. So với năm 2016, quặng và khoáng sản khác và than đá là hai mặt hàng có lượng xuất khẩu tăng mạnh. Cụ thể:

Lượng than xuất khẩu của Việt Nam đạt 2,2 triệu tấn, trị giá đạt 287 triệu USD, tăng mạnh 79% về lượng và 107% về trị giá so với năm 2016. Lượng xuất khẩu quặng và khoáng sản khác đạt 4,8 triệu tấn, trị giá đạt 183 triệu USD, tăng 133% về lượng và 24% về trị giá so với năm 2016. Dầu thô xuất khẩu đạt số lượng 6,8 triệu tấn, trị giá 2,88 tỷ USD, giảm 0,6% về số lượng và tăng 21,8% về trị giá so với năm 2016. Cuối cùng là mặt hàng xăng dầu đạt số lượng 2 triệu tấn, trị giá 1 tỷ USD, giảm 1% về số lượng và tăng 24% về trị giá so với năm 2016.

Giá xuất khẩu của các mặt hàng than đá, dầu thô và xăng dầu đều tăng so với năm 2016, tăng tương ứng 15%, 22,5% và 25,7%. Tuy nhiên, giá xuất khẩu trung bình của quặng và khoáng sản khác giảm mạnh 46,7% so với năm 2016.

2. Xuất khẩu một số mặt hàng nhiên liệu, khoáng sản

2.1. Dầu thô

Kế hoạch khai thác dầu thô năm 2017 được Chính phủ phê duyệt và giao cho ngành Dầu khí 13,28 triệu tấn. Trong đó, xuất khẩu khoảng 6-7 triệu tấn.

Xuất khẩu dầu thô cả năm 2017 đạt 6,8 triệu tấn, giảm nhẹ 0,6% so với năm 2016. Kim ngạch xuất khẩu năm 2017 đạt 2,88 tỷ USD, tăng 21,8%.

Giá xuất khẩu dầu thô năm 2017 đạt khoảng 422 USD/tấn, tăng 22,5% so với mức giá bình quân năm 2016 (345 USD/tấn).

Giá xuất khẩu dầu thô tăng nhờ vào sự tăng mạnh của giá dầu thế giới. Năm 2017, sau khi giảm mạnh trong nửa đầu năm (WTI giảm khoảng 18%, Brent giảm 16%) thì giá dầu thế giới bắt đầu bật tăng mạnh nửa cuối năm (WTI tăng khoảng 32%, Brent tăng khoảng 40%).

Tính chung cả năm 2017, giá dầu thế giới biến động mạnh theo chiều hướng tăng nhờ việc thực hiện thỏa thuận cắt giảm sản lượng khoảng 1,8 triệu thùng/ngày của OPEC và 11 nhà sản xuất dầu mỏ ngoài tổ chức này

gồm cả Nga nhằm giảm tồn kho toàn cầu xuống mức trung bình 5 năm và hỗ trợ giá, có hiệu lực từ 01/01/2017. Thỏa thuận này hiện nay đã được gia hạn đến hết năm 2018. Hơn nữa mức tuân thủ của OPEC và các nhà sản xuất tham gia thỏa thuận là khá cao, thường là hơn 80%.

Dầu thô Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang thị trường các nước Châu Á. Trong năm 2017, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu dầu thô lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch khoảng 1,05 tỷ USD. Tuy nhiên, đây cũng là thị trường duy nhất ghi nhận mức giảm kim ngạch xuất khẩu (giảm khoảng 19,7%) so với năm 2016. Trong khi đó, xuất khẩu sang các thị trường khác có mức tăng trưởng cao trong năm 2017. Cụ thể, xuất khẩu sang Thái Lan đạt 445,2 triệu USD, tăng 182%, xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 337,3 triệu USD, tăng 96,9%, sang Australia đạt 278,6 triệu USD, tăng 69%, sang Singapore đạt 216,2 triệu USD, tăng 173,2%,... Ngoài các thị trường khu vực Châu Á, dầu thô Việt Nam còn xuất khẩu sang Hoa Kỳ với kim ngạch đạt khoảng 90,8 triệu USD, tăng 16,5% so với năm 2016.

2.2. Than đá

Than đá của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang các nước Châu Á, trong đó Nhật Bản là thị trường chủ lực - đây cũng là thị trường có lượng than xuất khẩu tăng mạnh trong năm nay, chiếm 42,8% lượng than xuất khẩu, đạt 954 nghìn tấn, trị giá 118 triệu USD, tăng 48% về lượng và 87% về trị giá so với năm 2016. Thị trường xuất khẩu lớn đứng thứ hai là Malaysia, đạt 183,7 nghìn tấn, trị giá 39,85 triệu USD, tăng 78% về lượng và tăng 140% về trị giá so với năm 2016. Kế đến là Thái Lan, tăng 149% về lượng và tăng 106,9% về trị giá so với năm 2016, đạt 150 nghìn tấn, trị giá 14,86 triệu USD. Xuất khẩu sang Trung Quốc đạt thấp ở mức 16 nghìn tấn với trị giá 1 triệu USD do Trung Quốc yêu cầu các loại than nhập khẩu từ Việt Nam trước khi pha trộn sử dụng phải được giám định lại chất lượng theo hàng rào tiêu chuẩn các nguyên tố vi lượng như: thủy ngân, asen, phốt pho, clo, flo...

Nhìn chung, lượng than xuất khẩu sang các thị trường đều tăng, chỉ có lượng xuất khẩu sang Philippines giảm 22% so với năm 2016. Về trị giá thì xuất khẩu sang hầu hết các nước đều tăng, trong khi xuất khẩu sang Đài Loan và Trung Quốc giảm, tương ứng giảm 2% và 33% so với năm 2016.

Bảng 8: Thị trường xuất khẩu than

Thị trường	Năm 2017			Thay đổi so với năm 2016 (%)		
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Giá XKTB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKTB
Tổng KN	2.229,01	287,09	128,8	79,3	106,9	15,4
Nhật Bản	954,37	118,31	124,0	48,7	87,4	26,0
Malaysia	183,78	39,85	216,8	78,5	140,4	34,7

Thái Lan	149,98	14,86	99,1	149,2	106,9	-17,0
Indonesia	122,81	14,32	116,6	49,9	41,7	-5,5
Philippines	82,53	8,31	100,7	-22,6	17,9	52,3
Lào	60,97	5,31	87,0	342,8	349,5	1,5
Hàn Quốc	210,74	21,67	102,8	213,8	182,8	-9,9
Ấn Độ	169,56	21,49	126,7	306,4	325,9	4,8
Đài Loan	62,64	10,97	175,2	9,9	-2,1	-10,9
Trung Quốc	16,25	1,15	70,7	8,3	-33,5	-38,6

Nguồn: VITIC - Bộ Công Thương

2.3. Quặng và khoáng sản khác

Năm 2017, thị trường xuất khẩu chủ yếu là Trung Quốc với các mặt hàng quặng sắt, bôxít, kẽm, apatit..., chiếm 80% trong tổng lượng quặng khoáng sản xuất khẩu của cả nước, chiếm 49% trong tổng kim ngạch xuất khẩu (3,9 triệu tấn, trị giá 90,6 triệu USD, so với năm 2016 tăng 181% về lượng và 40% về trị giá). Giá xuất khẩu trung bình sang Trung Quốc chỉ đạt 23,3 USD/tấn, giảm 50% so với năm 2016.

Đứng thứ 2 là thị trường Đài Loan với lượng đạt 133 nghìn tấn, trị giá 5,3 triệu USD, so với năm 2016 tăng 21,6% về lượng và giảm 23,4% về trị giá. Tiếp theo là Hàn Quốc với lượng đạt 39,7 nghìn tấn, trị giá 7,35 triệu USD, so với năm 2016 giảm 36% về lượng và tăng 80,6% về trị giá. Xuất khẩu sang Indonesia đạt 39,7 nghìn tấn, trị giá 4,18 triệu USD, tăng 882% về lượng và tăng 491% về trị giá so với năm 2016.

Năm 2017, lượng quặng và khoáng sản xuất sang Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Đài Loan và Thái Lan tăng so với năm 2016. Xuất khẩu sang Hàn Quốc và Nhật Bản giảm so với năm 2016.

Bảng 9: Thị trường xuất khẩu quặng và khoáng sản khác

Thị trường	Năm 2017		Tăng/giảm so với năm 2016 (%)		Cơ cấu xuất khẩu năm 2017 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Về lượng	Về trị giá	Về lượng	Về trị giá
Tổng xuất khẩu	4.834.776	183.250,9	133,3	24,4	100,00	100,00
Trung Quốc	3.895.480	90.642,1	181,5			49,46
Nhật Bản	28.765	10.572,3	-4,0	0,3	0,59	5,77
Indonesia	39.728	4.184,5	882,2	490,6	0,82	2,28
Malaysia	14.673	3.313,1	32,3	-13,9	0,30	1,81
Thái Lan	160	137,6	50,9	11,3	0,00	0,08
Hàn Quốc	39.787	7.351,7	-35,9	80,6	0,82	4,01
Đài Loan	133.222	5.301,2	21,6	-23,4	2,76	2,89

Nguồn: VITIC - Bộ Công Thương

CHƯƠNG III:

TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU CÁC MẶT HÀNG



I. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN

1. Thủy sản

Kim ngạch nhập khẩu thủy sản năm 2017 đạt 1,44 tỷ USD, tăng 29,5% so với năm 2016, lượng nhập khẩu bình quân tháng khoảng trên 100 triệu USD. Cơ cấu chủng loại thủy sản nhập khẩu nhiều nhất là tôm (37,8%), cá các loại (34,3%), cá ngừ (17,7%), mực và bạch tuộc (4,7%), cua ghe và giáp xác (2,2%)..., ngoài một phần dành cho tiêu dùng (các dòng sản phẩm cao cấp) thì chủ yếu là nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu (khoảng 80 - 85%) do nguồn cung trong nước không đáp ứng đủ cho thực hiện các đơn hàng xuất khẩu.

Việt Nam hiện nhập khẩu thủy sản từ 92 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Các thị trường cung cấp thủy sản lớn cho Việt Nam là Ấn Độ với kim ngạch 357,4 triệu USD, tăng 29,6% so với năm 2016; Na Uy đạt 122,2 triệu USD, tăng 17,3%; Trung Quốc đạt 112,3 triệu USD, tăng 58,0%; Đài Loan đạt 103,1 triệu USD, tăng 3,4%,...

Thời gian qua, quy mô công suất các nhà máy chế biến thủy sản lớn tăng nhanh, trong khi do tài nguyên hải sản dần cạn kiệt, diện tích nuôi trồng thâm canh ngày càng thu hẹp, nên số lượng và chất lượng nguyên liệu thủy sản đủ tiêu chuẩn để cung cấp cho chế biến xuất khẩu ngày càng giảm sút. Do đó, để đảm bảo công suất chế biến và tận dụng cơ hội phát triển thị trường, hàng năm các doanh nghiệp chế biến Việt Nam (khoảng hơn 300 doanh nghiệp) phải nhập khẩu một lượng lớn thủy sản nguyên liệu (khoảng 30-40%) để chế biến xuất khẩu.

Theo Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 và Quyết định số 2310/QĐ-BNN-CB ngày 04/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Quy hoạch phát triển chế biến thủy sản toàn quốc đến năm 2020, để đạt được mục tiêu xuất khẩu thủy sản 10 tỷ USD vào năm 2020, cần phải nhập khẩu tương ứng 600 nghìn tấn thủy sản nguyên liệu (tương đương 1,2-1,5 tỷ USD) vào năm 2015 và 1 triệu tấn (tương đương 2,0-2,2 tỷ USD) vào năm 2020 mới đủ cho hoạt động chế biến, xuất khẩu.

2. Thức ăn chăn nuôi

Hàng năm, Việt Nam phải nhập khẩu một lượng lớn thức ăn chăn nuôi do sản xuất trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Cơ cấu chủng loại nhập khẩu gồm thức ăn gia súc và nguyên liệu, ngô, đậu tương. Trong giai đoạn 2011-2016, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 6,5%/năm, ngô đạt 31,2%/năm, đậu tương đạt 5,5%/năm. Trong nhóm này, thức ăn gia súc và nguyên liệu có kim ngạch lớn nhất,

khoảng 3,21 tỷ USD trong năm 2017, giảm 7% so với năm 2016; ngô đạt 7,7 triệu tấn, kim ngạch 1,5 tỷ USD, giảm 8,5% và giảm 10,1% về kim ngạch; đậu tương đạt 1,65 triệu tấn, kim ngạch 708 triệu USD, tăng 6,5% và tăng 7,1% về kim ngạch.

Về thị trường, nhập khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu chủ yếu từ Argentina, chiếm 46%, đạt 1,49 tỷ USD, giảm 4,4% so với năm 2016; Hoa Kỳ chiếm 11%, đạt 264,8 triệu USD, giảm 35,2%; Trung Quốc chiếm 8%, đạt 163,1 triệu USD, giảm 37,9%; Ấn Độ chiếm 6%, đạt 144,6 triệu USD, tăng mạnh 75,6%; Brazil chiếm 5%, đạt 140,9 triệu USD, tăng 6,0%...

Các thị trường xuất khẩu ngô lớn nhất sang Việt Nam phần lớn thuộc Châu Mỹ, cụ thể từ Argentina chiếm 51%, đạt 764,2 triệu USD, giảm 9,6%; Brazil chiếm 31%, đạt 464,4 triệu USD, giảm 25,9%; Thái Lan chiếm 3,6%, đạt 54,1 triệu USD, tăng mạnh 159,5%... Đối với đậu tương, thị trường nhập khẩu lớn nhất là Hoa Kỳ, chiếm 46,8% lượng nhập khẩu của Việt Nam, đạt 330,8 triệu USD, giảm 21,7%; trong khi đó 2 thị trường còn lại đều tăng trưởng mạnh gồm Brazil, chiếm 35,9%, đạt 253,9 triệu USD, tăng 89,4% và Canada chiếm 12,9%, đạt 91,4 triệu USD, tăng 114,5%.

Ngành chăn nuôi tập trung theo quy mô công nghiệp trong nước đang phát triển mạnh mẽ, kéo theo sự gia tăng nhu cầu sử dụng và nhập khẩu nguyên liệu phục vụ ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngành chăn nuôi Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ với mức sản lượng tăng trưởng khoảng 3-4%/năm trong giai đoạn 2011-2017, đặc biệt là lợn, gà và bò (tốc độ tăng trưởng sản lượng lợn đạt 5,7%/năm, gà đạt 7,6%/năm, bò đạt 6,1%/năm). Theo đánh giá của Hiệp hội Thức ăn chăn nuôi Việt Nam, sản lượng ngô, đậu tương trong



nước hiện nay chỉ đáp ứng được 50-55% nhu cầu sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi trong nước (diện tích giảm, năng suất tăng chậm), do đó hàng năm, Việt Nam vẫn phải nhập khẩu một lượng lớn các loại thức ăn gia súc để phục vụ ngành chăn nuôi trong nước.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã và đang phối hợp với các địa phương chuyển dịch một số diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng ngô, đậu tương để gia tăng nguồn nguyên liệu phục vụ ngành chăn nuôi trong nước; khuyến khích chế biến bột cá và nghiên cứu tạo nguyên liệu mới như thức ăn bổ sung, thức ăn phụ gia... Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 cũng đã đưa ra định hướng đối với lĩnh vực trồng trọt, theo đó tiếp tục mở rộng diện tích gieo trồng ngô, đậu tương để chủ động nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao.

3. Hạt điều

Năm 2017, Việt Nam nhập khẩu khoảng 1,28 triệu tấn hạt điều, kim ngạch đạt khoảng 2,53 tỷ USD, tăng 22,8% về lượng và tăng 52,8% về trị giá so với năm 2016. Giá nhập khẩu bình quân cả năm 2017 tăng khoảng 24,4% so với mức giá bình quân năm 2016.

Nhu cầu điều thô phục vụ chế biến xuất khẩu của các nhà máy chế biến điều Việt Nam từ 1,3-1,5 triệu tấn, trong khi sản lượng điều thô trong nước trong giai đoạn 2014-2016 ổn định ở mức khoảng 500 ngàn tấn, do vậy hàng năm, ngành điều Việt Nam cần nhập khẩu từ 800 ngàn đến khoảng 1 triệu tấn để phục vụ sản xuất xuất khẩu.

Năm 2017, Bồ Biển Ngà tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất đối với mặt hàng điều thô, kim ngạch đạt khoảng 849,5 triệu USD, chiếm 33,5% tổng nhập khẩu mặt hàng này của Việt Nam, tăng 29,8% so với năm 2016. Ngoài ra, các thị trường cung ứng điều thô khác là Campuchia (168,5 triệu USD, tăng 47,1%) và Indonesia (87,9 triệu USD, giảm 22,3%), ...

4. Rau quả

Kim ngạch nhập khẩu rau quả năm 2017 đạt khoảng 1,55 tỷ USD, tăng 67,2% so với cùng kỳ. Các chủng loại rau quả được nhập khẩu về Việt Nam trong năm 2017 chủ yếu là nhãn, măng cụt, sầu riêng, bòn bon, mít, me, phong lan từ Thái Lan; táo, cam, lê, kiwi, cherry từ New Zealand, Australia, Hoa Kỳ; cam, quýt, nho, lê, táo từ Trung Quốc, ...

Rau quả Việt Nam nhập khẩu từ khá nhiều thị trường trên thế giới nhưng tập trung kim ngạch lớn nhất ở khu vực thị trường Châu Á. Thị trường nhập khẩu lớn nhất là Thái Lan, với kim ngạch nhập khẩu năm 2017 đạt khoảng 857,1 triệu USD, tăng 109,0% so với năm 2016. Thị trường nhập khẩu lớn thứ hai của Việt Nam là Trung Quốc, kim ngạch đạt 294,6 triệu USD, tăng

34,3%. Bên cạnh đó, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ một số nước như Hoa Kỳ, khoảng 105,96 triệu USD, tăng 24,4%; Australia đạt 68,2 triệu USD, tăng 61,4%; Myanmar đạt 33,5 triệu USD, giảm 19,9%; New Zealand đạt 31,0 triệu USD, tăng 41,6%; Ấn Độ đạt 20,9 triệu USD, tăng 82,2%; Hàn Quốc đạt 15,5 triệu USD, tăng 63,2%; Nam Phi đạt 13 triệu USD, tăng 24,5%, ...

Hiện có 14 nước được phép xuất khẩu trái cây tươi vào Việt Nam gồm: Ấn Độ (1 loại), Argentina (4 loại), Canada (2 loại), Chile (4 loại), Hàn Quốc (3 loại), Hoa Kỳ (4 loại), Mexico (1 loại), Nam Phi (3 loại), New Zealand (8 loại), Peru (4 loại), Philippines (1 loại), Thái Lan (24 loại), Trung Quốc (4 loại), Australia (38 loại). Rau, củ, trái cây tươi nhập khẩu từ các thị trường nước ngoài vào Việt Nam chủ yếu để phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa, ngoài ra còn để tái xuất khẩu sang các nước khác.

5. Lúa mì

Năm 2017, nhập khẩu lúa mì đạt 4,66 triệu tấn với kim ngạch 994 triệu USD, giảm 1,8% về lượng và giảm 1,1% về kim ngạch so với năm 2016. Giá nhập khẩu bình quân năm 2017 tăng 0,7%, đạt 213 USD/tấn.

Các thị trường nhập khẩu lúa mì chính của Việt Nam gồm Australia (424,3 triệu USD, chiếm 43% tổng nhập khẩu mặt hàng này của cả nước, tăng 10,3% so với năm 2016); Canada (197,5 triệu USD, chiếm 19,8%, tăng 1.130,4%) và Liên bang Nga (140,9 triệu USD, chiếm 14,2%, tăng 495,4%). Năm 2017 có sự tăng trưởng mạnh nhập khẩu lúa mì từ 2 thị trường này là do nguồn cung dồi dào, giá nhập khẩu thấp hơn khoảng 20% so với năm 2016, đồng thời lúa mì nhập khẩu từ Liên bang Nga bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế quan từ Hiệp định Việt Nam - EAEU.

II. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN

1. Xăng dầu

1.1. Sản xuất trong nước

Trong những năm gần đây, sản xuất xăng dầu trong nước khá ổn định và tăng về quy mô, số lượng, góp phần tạo nguồn xăng dầu phục vụ tiêu thụ nội địa, bên cạnh nguồn nhập khẩu.

Trong năm 2017, sản lượng của Nhà máy lọc dầu Dung Quất đạt khoảng 5,54 triệu tấn xăng dầu các loại, giảm khoảng 10% so với năm 2016. Trong đó, xăng đạt 2,56 triệu tấn, giảm 8%; dầu diesel 2,49 triệu tấn, giảm 14%; dầu ma-dút 139,6 ngàn tấn, tăng 16% và nhiên liệu hàng không 351,9 ngàn tấn, giảm 7%.

Về cơ bản, hoạt động của Nhà máy lọc dầu Dung Quất trong những năm gần đây rất ổn định, luôn vận hành đảm bảo 100% công suất, đóng góp quan trọng vào việc tạo nguồn xăng dầu, giảm nhu cầu nhập khẩu. Sản

lượng của Nhà máy lọc dầu Dung Quất giảm trong năm 2017 là do Nhà máy tạm nghỉ trong hơn một tháng để bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch.

Ngoài Nhà máy lọc dầu Dung Quất, hiện có 3 thương nhân thực hiện hoạt động sản xuất xăng dầu với tổng sản lượng đạt khoảng 420 ngàn tấn năm 2017.

Theo ước tính, nhu cầu tiêu thụ nội địa về xăng dầu của cả nước khoảng 14,65 triệu tấn xăng dầu các loại. Như vậy, sản xuất trong nước năm 2017 đáp ứng khoảng trên 40% tổng nhu cầu tiêu thụ nội địa.

1.2. Tình hình nhập khẩu

Năm 2017, tổng lượng xăng dầu nhập khẩu và tạm nhập để tái xuất là khoảng 12,86 triệu tấn, trị giá khoảng 7,04 tỷ USD, tăng 9,4% về lượng và tăng 38,3% về kim ngạch so với cùng kỳ.

Lượng nhập khẩu xăng dầu kể từ tháng 3/2017 có xu hướng ổn định, dao động trong khoảng 1 triệu tấn/tháng. Giữa năm 2017, Nhà máy lọc dầu Dung Quất tạm nghỉ để bảo dưỡng, do vậy, lượng xăng dầu nhập khẩu trong các tháng giữa năm cao hơn mức trung bình, trong đó, tháng 6 đạt mức cao nhất trong năm (1,37 triệu tấn).

Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu, trong năm 2017, diesel tiếp tục là mặt hàng có lượng nhập khẩu nhiều nhất, đạt 7,23 triệu tấn, trị giá 3,67 tỷ USD, tăng 7,6% về lượng và 31,5% về trị giá so với năm 2016. Trong khi đó, xăng là mặt hàng có lượng nhập khẩu tăng mạnh nhất, đạt 3,2 triệu tấn xăng, trị giá 2,02 tỷ USD, tăng 29,4% về lượng và 53,9% về trị giá. Nhập khẩu nhiên liệu hàng không đạt khoảng 1,77 triệu tấn, trị giá 938 triệu USD; tăng 14,8% về lượng và 34,7% về trị giá. Dầu ma-dút là mặt hàng duy nhất có lượng nhập khẩu giảm, đạt 596,8 ngàn tấn, giảm 32,6% so với năm 2016.

1.3. Giá nhập khẩu và giá bán trong nước

Trong năm 2017 giá dầu thế giới biến động mạnh theo chiều hướng tăng. Giá dầu WTI tăng khoảng 8%, còn dầu Brent tăng mạnh 16%, phản ánh những nỗ lực hạn chế sản lượng của OPEC và một số nhà sản xuất ngoài OPEC, gồm cả Nga bắt đầu từ tháng 1/2017.

Tuy nhiên, có một số yếu tố đã hạn chế đà tăng của giá dầu gồm sản lượng của Mỹ ngày càng tăng và sản lượng của Libya và Nigeria - hai nước được miễn trừ tham gia cắt giảm sản lượng trong thỏa thuận của OPEC - cũng tăng.

Giá nhập khẩu xăng dầu sau khi đã giảm mạnh trong năm 2016 bắt đầu phục hồi trong năm 2017. Giá nhập khẩu bình quân cả năm ở mức 547 USD/tấn, tăng 27% so với mức giá nhập khẩu bình quân năm 2016 (433 USD/tấn).

Tại Việt Nam, năm 2017 có tất cả 24 lần điều chỉnh giá xăng dầu theo chu kỳ 15 ngày, trong đó 10 kỳ tăng giá, 3 kỳ giữ nguyên giá xăng và 11 kỳ giảm giá. Trong kỳ điều chỉnh cuối cùng của năm 2017 vào ngày 20/12, liên Bộ Tài chính - Công Thương đã có quyết định giá xăng RON 92 vẫn giữ ở mức 18.580 đồng/lít, xăng E5 là 18.243 đồng/lít.

1.4. Thị trường nhập khẩu

Xăng dầu chủ yếu được nhập khẩu từ thị trường ASEAN (Singapore, Malaysia, Thái Lan), Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Nga, Nhật Bản,...

Cơ cấu thị trường nhập khẩu xăng dầu kể từ năm 2016 có sự biến động so với thời gian trước do tác động của việc giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo các FTA. Tương tự như năm 2016, nhập khẩu xăng dầu năm 2017 tập trung chủ yếu ở khu vực ASEAN và thị trường Hàn Quốc, chiếm gần 90% tổng kim ngạch nhập khẩu xăng dầu của cả nước.

Singapore tiếp tục giữ vị trí thứ nhất trong số các thị trường mà Việt Nam nhập khẩu xăng dầu, đạt 2,16 tỷ USD và có mức tăng trưởng cao 34,3%, sau khi đã sụt giảm khoảng 22,6% năm 2016. Với những thuận lợi về thuế nhập khẩu theo FTA Việt Nam - Hàn Quốc, kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc tiếp tục tăng cao, đạt 1,9 tỷ USD, tăng 93% so với năm 2016, vươn lên đứng thứ hai trong số các thị trường nhập khẩu xăng dầu hàng đầu của Việt Nam.

Hai thị trường khác trong khối ASEAN là Malaysia và Thái Lan cũng thuộc nhóm những thị trường cung cấp xăng dầu hàng đầu, với kim ngạch nhập khẩu lần lượt là 1,25 tỷ USD và 940,8 triệu USD. Trong đó, nhập khẩu từ Thái Lan đạt mức tăng mạnh 44,7% so với năm 2016. Nhập khẩu từ Malaysia do đã tăng rất cao trong năm 2016 nên chỉ tăng nhẹ 1,8% khi so sánh với cùng kỳ.

2. Than đá

Lượng than đá nhập khẩu trong năm 2017 đạt 14,5 triệu tấn, tăng 9,8% so với năm 2016. Trị giá nhập khẩu đạt khoảng 1,52 tỷ USD, tăng 58,4%. Giá nhập khẩu bình quân năm 2017 là 105 USD/tấn, tăng 44,2% so với năm 2016.

Indonesia, Australia và Nga là ba thị trường cung cấp than lớn nhất cho Việt Nam. Tổng lượng than nhập khẩu từ 3 thị trường này lên tới 12 triệu tấn, chiếm 83% tổng lượng nhập khẩu than của cả nước trong năm 2017. Trong đó:

- Nhập khẩu từ Indonesia là 6 triệu tấn, trị giá đạt 404,7 triệu USD, so với năm 2016 tăng 106,7% về lượng và tăng 171% về trị giá.
- Nhập khẩu từ thị trường Australia đạt 3,6 triệu tấn, trị giá đạt

469,7 triệu USD, so với năm 2016 giảm 7% về lượng nhưng lại tăng 45% về trị giá.

- Nhập khẩu từ Nga đạt 2,4 triệu tấn, trị giá đạt 244 triệu USD, so với năm 2016 giảm 35% về lượng và 3,3% về trị giá.

Trong 3 thị trường trên, giá bình quân nhập khẩu từ Indonesia là thấp nhất, khoảng 66 USD/tấn, trong khi từ Australia là 128 USD/tấn.

Bảng 10: Thị trường nhập khẩu than

Thị trường	Năm 2017			Thay đổi so năm 2016 (%)		
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Giá nhập khẩu bình quân (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá nhập khẩu bình quân
Australia	3.661,63	469,65	128,3	-7,6	45,3	57,2
Indonesia	6.089,69	404,73	66,5	106,7	170,9	31,0
Malaysia	229,62	11,50	50,1	40,9	37,4	-2,5
Nga	2.401,12	243,93	101,6	-34,9	-3,3	48,5
Trung Quốc	1.044,42	227,45	217,8	-36,3	37,3	115,5

Nguồn: VITIC - Bộ Công Thương

III. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP

1. Nguyên liệu ngành dệt may, da giày

1.1. Tình hình nhập khẩu

Trong năm 2017, nhập khẩu bông các loại tăng mạnh, tăng 41,74% so với năm 2016; tiếp đến là xơ, sợi dệt tăng 12,75%; vải các loại tăng 8,42%; nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày tăng 7,13%.

Bảng 11: Nhập khẩu nguyên liệu ngành dệt may, da giày năm 2017

Tên nhóm hàng	Năm 2017		Thay đổi so năm 2016 (%)		Tỷ trọng nhập khẩu năm 2017 (%)
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	
Tổng		20.956,93		11,39	100,00
Vải các loại		11.366,19		8,42	54,24
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		5.419,57		7,13	25,86
Bông các loại	1.291,59	2.356,00	24,96	41,74	11,24
Xơ, sợi dệt các loại	876,35	1.814,18	1,75	12,75	8,66

Nguồn: Tổng cục Hải quan

- *Bông*: Việt Nam phụ thuộc 99% nguồn bông nhập khẩu. Năm 2017, nhập khẩu bông đạt trên 1,29 triệu tấn với trị giá 2,36 tỷ USD, tăng 24,96% về lượng và tăng 41,74% về trị giá so với năm 2016.

Nhập khẩu bông tăng mạnh do việc xuất khẩu xơ, sợi dệt tăng mạnh, các doanh nghiệp nhập khẩu về để phục vụ sản xuất xơ, sợi dệt xuất khẩu

Giá nhập khẩu trung bình mặt hàng bông năm 2017 đạt khoảng 1.824 USD/tấn, tăng 13,4% so với năm 2016.

Các thị trường có lượng bông cung cấp cho nước ta tăng mạnh trong năm 2017 là: Hàn Quốc tăng 78%; Pakistan tăng 69,0%; Ấn Độ tăng 58,6%; Australia tăng 51,4%;... Ngược lại, lượng bông nhập khẩu từ Trung Quốc giảm 64,1%; Đài Loan giảm 45,4%; Bồ Biển Ngà giảm 27,2%;...

- *Xơ, sợi*: Nhập khẩu xơ, sợi đạt 876,35 nghìn tấn với trị giá 1,81 tỷ USD, tăng 1,75% về lượng và tăng 12,75% về trị giá so với năm 2016. Giá xơ, sợi nhập khẩu trung bình năm 2017 khoảng 2.070 USD/tấn, tăng 10,8% so với năm 2016.

Trung Quốc, Đài Loan và ASEAN là ba thị trường cung cấp xơ, sợi chủ yếu cho Việt Nam với hơn 100 nghìn tấn trong năm 2017. Nhập khẩu xơ, sợi từ ba thị trường Hồng Kông, Pakistan và Nhật Bản giảm mạnh.

- *Vải*: Kim ngạch nhập khẩu vải năm 2017 đạt gần 11,37 tỷ USD, tăng 8,42% so với năm 2016, bằng khoảng 43,7% kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam.

Trung Quốc vẫn là thị trường cung cấp vải lớn nhất cho Việt Nam, với tỷ trọng đến 53,46% tổng kim ngạch nhập khẩu vải của Việt Nam, đạt kim ngạch 6,08 tỷ USD, tăng 11,51% so với năm 2016.

Tiếp đến là nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc chiếm tỷ trọng 17,95% tương đương kim ngạch đạt 2,04 tỷ USD, tăng 4,22% so với năm 2016.

Nhìn chung trong năm 2017, nhập khẩu vải từ đa số các thị trường vẫn giữ được mức tăng trưởng ổn định. Chỉ riêng hai thị trường giảm so với năm 2016 là Bỉ giảm 38,86% và Ấn Độ giảm 5,14%.

- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày: nhập khẩu đạt 5,4 tỷ USD tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2016.

1.2. Thị trường nhập khẩu

- *Bông*: Nhập khẩu bông từ 11 thị trường, chủ yếu từ 4 thị trường Hoa Kỳ, Australia, Brazil và Ấn Độ, tổng cộng chiếm đến 83,9% kim ngạch nhập khẩu bông của cả nước. Cả 4 thị trường trên đều có nhập khẩu tăng trong năm 2017.

Bảng 12: Thị trường cung cấp bông cho Việt Nam năm 2017

Thị trường	Năm 2017		Thay đổi so năm 2016 (%)		Tỷ trọng về kim ngạch năm 2017 (%)
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	
Hoa Kỳ	634,18	1.178,05	27,11	45,41	50,00
Australia	153,05	296,35	51,35	64,31	12,58
Ấn Độ	169,74	278,00	58,55	78,47	11,80
Brazil	123,28	226,25	-6,81	5,28	9,60
Bờ Biển Ngà	23,06	40,66	-27,22	-14,51	1,73
Pakistan	8,68	13,79	69,04	70,44	0,59
Argentina	4,81	8,57	43,22	70,78	0,36
Indonesia	4,61	5,41	0,28	17,78	0,23
Hàn Quốc	2,71	3,61	78,00	34,28	0,15
Trung Quốc	0,73	1,78	-64,11	-41,13	0,08
Đài Loan	0,89	1,72	-45,40	-22,65	0,07

Nguồn: VITIC - Bộ Công Thương

- *Xơ, sợi*: Xơ, sợi dệt nhập khẩu từ 9 thị trường, chủ yếu từ Trung Quốc, Đài Loan, ASEAN và Hàn Quốc. 3 thị trường này chiếm 87% kim ngạch nhập khẩu của mặt hàng này. Trong đó, nhập khẩu xơ, sợi dệt từ Trung Quốc đạt 857,7 triệu USD, từ Đài Loan là 306 triệu USD, ASEAN là 237,2 triệu USD và Hàn Quốc là 179 triệu USD.

Bảng 13: Thị trường cung cấp xơ, sợi dệt cho Việt Nam năm 2017

Thị trường	Năm 2017		Thay đổi so năm 2016 (%)		Tỷ trọng về trị giá (%)
	Lượng (1.000 tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	
Trung Quốc	383,19	857,77	6,83	22,85	47,28
Đài Loan	173,37	306,64	-11,29	1,52	16,90
ASEAN	160,54	237,27	-0,81	2,84	13,08
Hàn Quốc	82,03	179,18	5,48	9,41	9,88
Ấn Độ	39,95	89,59	29,73	17,06	4,94
Nhật Bản	8,39	50,34	-26,77	-17,41	2,77

Pakistan	2,47	7,74	-28,10	-20,22	0,43
Hồng Kông	1,23	4,67	-40,57	55,5	0,26
EU	0,11	2,12	7,55	110,87	0,12

Nguồn: Tổng cục Hải quan

- **Vải:** Nhập khẩu từ hơn 20 thị trường, chủ yếu từ Trung Quốc, Đài Loan và Hàn Quốc. 3 thị trường này chiếm đến hơn 85,3% kim ngạch nhập khẩu vải cả nước, trong đó vải nhập khẩu từ Trung Quốc đạt trên 6 tỷ USD, tăng 11,5% so với năm 2016, chiếm đến 53,46% kim ngạch nhập khẩu vải của cả nước. Nhập khẩu vải từ Hàn Quốc đạt 2 tỷ USD, tăng 4,2% so với năm 2016; nhập khẩu từ Đài Loan đạt 1,57 tỷ USD, tăng 4,2%.

Bảng 14: Top 10 thị trường cung cấp vải lớn nhất cho Việt Nam năm 2017

Thị trường	Năm 2017 (triệu USD)	Thay đổi so năm 2016 (%)	Tỷ trọng về trị giá năm 2017 (%)
Trung Quốc	6.076,60	11,51	53,46
Hàn Quốc	2.040,09	4,22	17,95
Đài Loan	1.566,42	4,25	13,78
Nhật Bản	658,94	3,34	5,80
Thái Lan	250,61	21,39	2,20
Hồng Kông	242,33	6,64	2,13
EU	135,91	20,04	1,20
Ấn Độ	61,49	-5,14	0,54
Indonesia	60,39	0,4	0,53
Malaysia	56,49	15,16	0,50

Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. Chất dẻo nguyên liệu và sản phẩm nhựa

2.1. Chất dẻo nguyên liệu

Trong năm 2017, nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu vào Việt Nam đạt 4,9 triệu tấn, trị giá 7,3 tỷ USD, tăng lần lượt 8,1% về lượng và 16,8% về trị giá so với năm 2016.

Năm 2017, có trên 30 thị trường cung cấp chất dẻo nguyên liệu vào Việt Nam, trong đó, các thị trường cung cấp chính là ASEAN, Hàn Quốc, A-rập Xê-út, Đài Loan.



Công nghệ thổi khuôn sản xuất các nhựa thành phẩm

Nhập khẩu từ khối ASEAN đạt 971,4 nghìn tấn với trị giá 1,35 tỷ USD, tăng 11,9% về lượng và 17,3% về trị giá so với năm 2016. Trong đó, nhập khẩu chủ yếu từ Thái Lan (489,65 nghìn tấn và 653,88 triệu USD); Singapore (205,79 nghìn tấn và 298,19 triệu USD); Malaysia (166,54 nghìn tấn và 254,21 triệu USD)...

Tiếp theo là thị trường Hàn Quốc đạt 892,27 nghìn tấn, trị giá 1,43 tỷ USD, tăng 9,9% về lượng và 19,3% về trị giá so với năm 2016 và chiếm 20% tổng nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu cả nước. Thị trường A-rập Xê-út đạt 956,2 nghìn tấn, trị giá 1,1 tỷ USD, tăng 1,7% về lượng và 8,2% về trị giá.

Nhìn chung, năm 2017 lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu từ các thị trường đều có kim ngạch tăng trưởng. Đáng chú ý, nhập khẩu từ thị trường Nga tăng vượt trội cả về lượng và kim ngạch, tăng lần lượt 85% và 110% so với năm 2016, tuy chỉ đạt 15,48 nghìn tấn và trị giá đạt 17,63 triệu USD.

2.2. Sản phẩm nhựa

Tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa năm 2017 đạt 5,38 tỷ USD, tăng 22,1% so với năm 2016.

Tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa chủ yếu thuộc về khối doanh nghiệp FDI, cụ thể, các doanh nghiệp FDI đã nhập khẩu với mức kim ngạch chiếm 72,7% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa của cả nước. Các sản phẩm được nhập khẩu chủ yếu là linh kiện, khuôn mẫu, nguyên liệu phục vụ hoạt động sản xuất, đầu tư. Ngoài ra cũng có

sản phẩm nhựa tiêu dùng nhập khẩu từ Thái Lan, Hàn Quốc... để phân phối trong thị trường tiêu dùng nội địa, cạnh tranh trực tiếp với sản phẩm sản xuất trong nước của Việt Nam.

Trong năm 2017, các thị trường cung cấp chính là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản. Riêng 3 thị trường này đã chiếm 80% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam. Trong đó, Trung Quốc là nước cung cấp lớn nhất với kim ngạch 1,89 tỷ USD, tăng 26,4% so với năm 2016 và chiếm tỷ trọng 35,1%. Tiếp đến, nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt kim ngạch 1,62 tỷ USD, tăng 24,2% so với năm 2016, thứ ba là Nhật Bản đạt kim ngạch 795,2 triệu USD, tăng 20,5%.

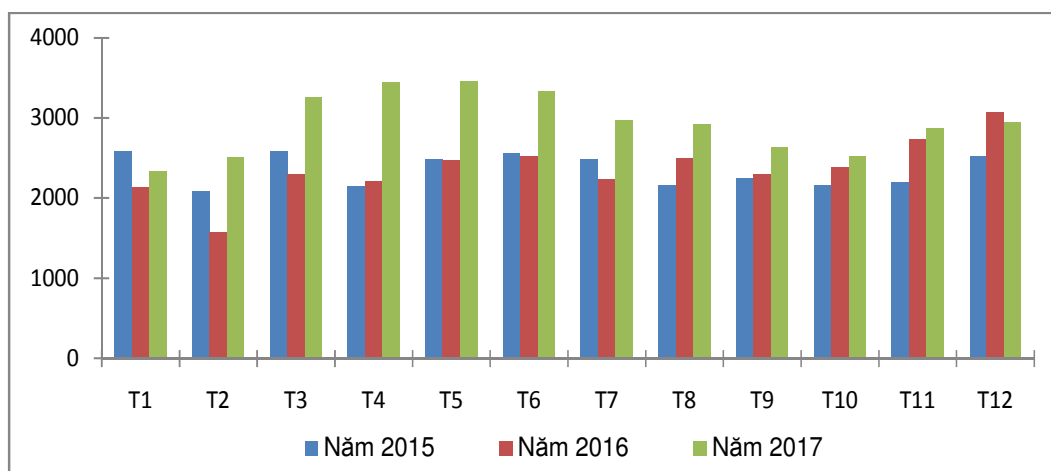
Nhìn chung năm 2017, nhập khẩu sản phẩm nhựa tăng ở phần lớn các thị trường, trong đó tăng mạnh nhất từ thị trường Singapore tăng 118,8% so với năm 2016; tiếp đến là thị trường Philippines tăng 35%; Trung Quốc tăng 26,4%; Hàn Quốc tăng 24,2%.

3. Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng

Năm 2017, kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 33,67 tỷ USD, tăng 18% so với năm 2016, trong đó, khối doanh nghiệp FDI nhập khẩu mặt hàng trên đạt 19,38 tỷ USD, tăng 25,03 % so với năm 2016.

Biểu đồ 4: Kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị năm 2017

(đvt: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2017, mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng nhập khẩu từ hơn 40 nước và vùng lãnh thổ, trong đó, có 10 thị trường đạt kim ngạch hơn 500 triệu USD, gồm: Trung Quốc: 10,869 tỷ USD; Hàn Quốc: 8,628 tỷ USD; Nhật Bản: 4,263 tỷ USD; Đài Loan: 1,351 tỷ USD; Đức:

1,340 tỷ USD; Hoa Kỳ: 997 triệu USD; Thái Lan: 904 triệu USD; Malaysia: 661 triệu USD; Italia: 632 triệu USD và Ấn Độ: 512 triệu USD.

Về năng lực, hiện công nghiệp cơ khí chế tạo đạt trình độ trung bình. Do nhanh chóng nâng cao được năng lực tư vấn thiết kế, nên một số doanh nghiệp cơ khí đủ năng lực thiết kế, chế tạo, tích hợp một số dây chuyền thiết bị đồng bộ cho ngành mía đường, xi măng, thiết bị phục vụ cho ngành xây dựng, giao thông (kể cả phần tự động hóa), làm chủ thiết kế, chế tạo một số phương tiện giao thông bộ, phương tiện vận tải thủy, một số máy công cụ, máy động lực, máy canh tác và máy chế biến nông sản cỡ nhỏ. Về năng lực thiết bị, đa số các doanh nghiệp cơ khí sử dụng đồng thời cả thiết bị đầu tư vài chục năm trước đây và một số thiết bị tự động hóa cho những khâu đòi hỏi độ chính xác cao. Năng lực đúc và nhiệt luyện đã có những tiến bộ đáng kể, cơ bản đúc được các mác hợp kim gang, thép. Nhiệt luyện đáp ứng cơ bản yêu cầu chế tạo cơ khí thông dụng. Một số doanh nghiệp đã đầu tư và tiếp cận các công nghệ nhiệt luyện hiện đại. Tuy nhiên, đầu tư sản xuất cơ khí vẫn ở mức thấp, chủ yếu là đầu tư bổ sung năng lực chế tạo một số khâu đòi hỏi độ chính xác cao. Thu hút FDI vào sản xuất cơ khí thấp hơn các lĩnh vực khác.

- *Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công*: Đối với các nhà máy thủy điện, trước đây vẫn phải nhập khẩu các thiết bị cơ khí thủy công thì đến nay toàn bộ phần này có thể do các doanh nghiệp cơ khí trong nước đảm nhận, kể cả đối với các nhà máy thủy điện lớn như Thủy điện Sơn La có công suất đến 2.400MW.

- *Chế tạo thiết bị phụ cho các nhà máy nhiệt điện*: Đối với các nhà máy nhiệt điện chạy than có công suất tổ máy 600 MW, hiện nay các doanh nghiệp cơ khí đã có thể đảm nhận nhiều hạng mục như hệ thống làm mát nước tuần hoàn, hệ thống ống khói, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống lọc bụi tĩnh điện, hệ thống cung cấp than,..

- *Ngành xi măng*: Cơ khí trong nước đã thiết chế tạo toàn bộ dây chuyền thiết bị đồng bộ cho nhà máy xi măng công suất đến 1.500.000 tấn/năm.

- *Ngành vật liệu xây dựng*: Cơ khí trong nước đã thiết kế, chế tạo dây chuyền thiết bị cán thép xây dựng công suất đến 30.000 tấn/năm, sản xuất các loại vật liệu xây dựng không nung với 8 dòng sản phẩm gạch, ngói mang thương hiệu Secoin không chỉ chiếm lĩnh thị trường trong nước mà còn được tiêu thụ trên 37 quốc gia.

- *Ngành chế tạo thiết bị điện*: Việt Nam trở thành quốc gia đầu tiên trong các quốc gia ở Đông Nam Á chế tạo được máy biến áp 500 kV. Việc chế tạo thành công đã khẳng định sự trưởng thành vượt bậc của ngành cơ khí điện, đồng thời làm đổi trọng để các hãng nước ngoài bán sản phẩm vào Việt Nam phải giảm giá từ 20-30% khi đấu thầu tại Việt Nam.

- *Ngành cơ khí tàu thủy*: Đã đóng mới các loại tàu chở hàng rời đến

53.000 tấn; tàu chở container; tàu chở dầu đến 104.000 tấn, kho nổi chứa xuất dầu FS05 trọng tải 150.000 tấn, các loại tàu chuyên dụng như: tàu kéo đẩy; tàu hút xén; tàu đánh cá, tàu tuần tra ven biển công suất từ 500 HP đến 4.500 HP, tàu cao tốc cung cấp cho hải quân.

- *Ngành máy nông nghiệp*: cơ khí trong nước đã thiết kế, chế tạo thành công nhiều loại thiết bị bao gồm máy canh tác, máy chế biến và thiết bị bảo quản các sản phẩm nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu trong nước và từng bước xuất khẩu.

4. Ô tô và linh kiện, phụ tùng ô tô

4.1. Ô tô

Năm 2017, nhập khẩu ô tô đạt 97.213 chiếc, tương đương với trị giá 2,24 tỷ USD, giảm 13,6% về lượng và giảm 6,1% về trị giá so với năm 2016.

Đứng đầu thị trường cung cấp xe ô tô nhập khẩu vào Việt Nam là Thái Lan với 38.244 xe. Tính chung 2 thị trường Thái Lan và Indonesia chiếm hơn 60% số lượng xe nhập khẩu năm 2017. Một số quốc gia khác có lượng xe nhập nhiều khác là Trung Quốc (11.966 xe), Hàn Quốc (8.909 xe), Ấn Độ (5.570 xe) và Mỹ (3.316 xe).

Bảng 15: Thị trường cung cấp ô tô cho Việt Nam năm 2017

Thị trường	Năm 2017		So năm 2016 (%)	
	Lượng (chiếc)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Thái Lan	38.244	702,9	11,7	8,9
Indonesia	16.829	293,4	333,4	553,4
Trung Quốc	11.966	447,5	10,0	6,5
Hàn Quốc	8.909	225,0	-55,7	-27,2
Ấn Độ	5.570	34,1	-73,5	-72,0
Hoa Kỳ	3.316	95,8	-3,0	-12,5
Nhật Bản	3.284	120,6	-54,4	-56,8
EU	2.092	115,3	-48,8	-30,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Ô tô nhập khẩu tập trung chủ yếu là mặt hàng xe dưới 9 chỗ ngồi và xe tải, trong đó, nhập khẩu ô tô dưới 9 chỗ ngồi đạt 38.832 chiếc, trị giá 718 triệu USD, giảm 23,3% về số lượng và tăng 0,6% về giá trị, chiếm 39,94% về lượng và 32,09% về giá trị trong tổng kim ngạch nhập khẩu ô tô. Xe

tải nhập khẩu đạt khoảng 38.700 chiếc, trị giá 1,21 tỷ USD, giảm 13% về lượng và tăng 30% về giá trị so với năm 2016.

Trong năm 2017, giá trung bình ô tô nhập khẩu từ Pháp có giá cao nhất là 207.053 USD/chiếc, tương đương trị giá trên 4,72 tỷ đồng/chiếc. Ở vị trí thứ hai là xe nhập khẩu từ Canada có giá nhập khẩu trung bình là 66.970 USD/chiếc, tương đương với 1,53 tỷ đồng/chiếc. Ở vị trí thứ ba là xe nhập khẩu từ Anh có giá nhập khẩu trung bình là 59.733 USD/chiếc tương đương trên 1,36 tỷ đồng/chiếc.

Trong khi đó, mức giá nhập khẩu ô tô trung bình từ Ấn Độ có mức giá rẻ nhất là 6.126 USD, tương đương với 139,8 triệu đồng/chiếc; nhập khẩu từ Indonesia có giá nhập khẩu bình quân là 17.433 USD/chiếc, tương đương với 397,8 triệu đồng/chiếc; giá nhập khẩu bình quân từ Thái Lan là 18.379 USD/chiếc, tương đương 419,4 triệu đồng/chiếc...

Nhìn chung, nhập khẩu ô tô trong năm 2017 có nhiều biến động. Từ năm 2017, thuế nhập khẩu ô tô con khu vực ASEAN giảm từ 40% xuống 30% làm cho nhập khẩu ô tô từ khu vực này tăng vọt trong 2 tháng đầu năm, trong đó nhập khẩu ô tô con từ Indonesia tăng mạnh trong khi những năm trước hầu như không nhập khẩu ô tô con từ thị trường này. Từ giữa năm (tháng 7/2017) xe Hyundai của Công ty Hyundai Thành Công được bán ra thị trường đã làm giảm nhập khẩu các dòng xe này từ Hàn Quốc và Ấn Độ. Ngoài ra, cùng với tâm lý chờ đợi xe ô tô giảm giá trong năm 2018, do thuế nhập khẩu ô tô từ ASEAN giảm xuống 0% từ 1/1/2018 thì nhập khẩu những tháng cuối năm đã giảm, đặc biệt giảm mạnh ở phân khúc xe ô tô con. Tuy vậy, một số doanh nghiệp đã dừng sản



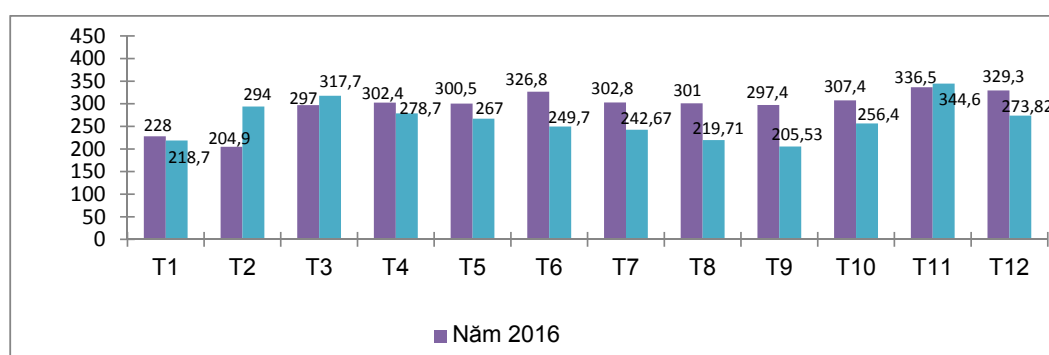
xuất một số dòng xe trong nước để nhập khẩu hoặc nghiên cứu nhập khẩu từ khu vực ASEAN.

Ngày 17/10/2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 116/2017/NĐ-CP quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô. Theo đó, để được nhập khẩu ô tô mới, cũ các loại, doanh nghiệp phải đáp ứng điều kiện như có cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô thuộc sở hữu của doanh nghiệp, hoặc do doanh nghiệp ký hợp đồng thuê, hoặc thuộc hệ thống đại lý ủy quyền của doanh nghiệp và có văn bản xác nhận hoặc tài liệu chứng minh doanh nghiệp được quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài thực hiện lệnh triệu hồi ô tô. Ngoài ra, doanh nghiệp phải có Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại ô tô do cơ quan có thẩm quyền cấp khi làm thủ tục đăng kiểm và phải kiểm tra thử nghiệm ô tô từng lô hàng nhập khẩu.

4.2. Linh kiện, phụ tùng ô tô

Tổng kim ngạch nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô năm 2017 đạt 3,17 tỷ USD, giảm 11,3% so với năm 2016.

Biểu đồ 5: Nhập khẩu linh kiện, phụ tùng ô tô năm 2016-2017



Nguồn: VITIC - Bộ Công Thương

Năm 2017, Hàn Quốc ở vị trí dẫn đầu về cung cấp linh kiện, phụ tùng vào Việt Nam với kim ngạch đạt 767,95 triệu USD, giảm 10,7% so với năm 2016.

Ở vị trí thứ hai là khu vực ASEAN với kim ngạch đạt 717,06 triệu USD, giảm 19,3% so với năm 2016. Trong đó, Thái Lan cung cấp 515,03 triệu USD và Indonesia cung cấp 160,19 triệu USD.

Bảng 16: Thị trường cung cấp linh kiện, phụ tùng ô tô năm 2017

Thị trường	Năm 2017 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2016 (%)	Tỷ trọng năm 2017 (%)
Hàn Quốc	767,95	-10,7	24,2

ASEAN	717,06	-19,3	22,6
Trung Quốc	650,25	-4,1	20,5
Nhật Bản	650,07	-18,0	20,5
EU	249,17	5,7	7,9
Ấn Độ	51,75	96,1	1,6
Hoa Kỳ	7,93	-12,1	0,3
Brazil	6,00	2,6	0,2
Nga	3,05	-66,5	0,1
Belarus	2,57	245,6	0,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

5. Thép

Chuỗi giá trị của ngành thép nội địa chưa được hoàn thiện, sản xuất trong nước mới chỉ đáp ứng đủ nhu cầu thép xây dựng, thép cán nguội, ống thép và tôn mạ kim loại và sơn phủ màu. Do vậy, tuy một số sản phẩm như tôn mạ màu, ống thép... đã được xuất khẩu sang các quốc gia khác nhưng mỗi năm ngành thép vẫn phải nhập lượng lớn thép cuộn cán nóng, thép hợp kim các loại để làm nguyên liệu, bán thành phẩm phục vụ sản xuất.

Tính chung năm 2017, tổng lượng thép nhập khẩu đạt gần 15 triệu tấn với trị giá hơn 9 tỷ USD, giảm 18,2% về lượng nhưng tăng 11,9% về trị giá so với năm 2016. Giá thép nhập khẩu bình quân năm 2017 đạt 601 USD/tấn, tăng 36,89% so với cùng kỳ 2016.

Trong nhóm thép thành phẩm, nhập khẩu tôn mạ kẽm, tôn mạ lạnh đã giảm khá nhiều so với năm 2016 nhờ tác động của các biện pháp phòng vệ thương mại. Tuy nhiên, nhập khẩu của một số mặt hàng thép như thép tôn mạ màu, thép thanh que cuộn không hợp kim, thép cán nguội, dây thép vẫn tăng cao.

5.1. Thị trường nhập khẩu

Trong năm 2017, lượng thép nhập khẩu từ các thị trường truyền thống đều giảm so với năm 2016. Tuy nhiên, lượng thép nhập khẩu từ các thị trường Ấn Độ, Brazil, New Zealand, Thổ Nhĩ Kỳ, Ukraina lại tăng cao.

Trung Quốc vẫn là thị trường cung cấp thép lớn nhất cho Việt Nam. Lượng thép nhập khẩu từ thị trường này trong năm 2017 chiếm 46,5% tổng nhập khẩu thép của cả nước, tương đương 6,97 triệu tấn, giảm 35,4% so với năm 2016. Giá thép nhập khẩu bình quân từ Trung Quốc trong năm 2017 tăng mạnh 41,8% so với năm 2016, đạt mức trung bình 588 USD/tấn.

Các thị trường nhập khẩu lớn tiếp theo trong năm 2017 là: Nhật Bản chiếm tỷ trọng 15,2%; Hàn Quốc chiếm 11,4%; Đài Loan chiếm 10,6%; Ấn Độ chiếm 10,2%, ...

Đáng chú ý, trong năm 2017 nhập khẩu thép từ Ấn Độ tăng rất mạnh so với năm 2016, tăng 499,7% về lượng, đạt 1,52 triệu tấn với trị giá 810,7 triệu USD. Nhập khẩu thép từ Ấn Độ tăng cao một phần là do giá thép nhập khẩu từ thị trường này ở mức gần như thấp nhất trong các thị trường nhập khẩu của Việt Nam. Giá thép nhập khẩu bình quân từ Ấn Độ trong năm 2017 ở mức 532 USD/tấn, giảm 0,74% so với năm 2016.

5.2. Chính sách liên quan đến nhập khẩu thép

Trong năm 2017, thực hiện chủ trương chung về cải cách thủ tục hành chính, thuận lợi hóa thương mại của Chính phủ, Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 14/2017/TT-BCT bãi bỏ Thông tư số 12/2015/TT-BCT quy định việc áp dụng chế độ cấp Giấy phép nhập khẩu tự động một số sản phẩm thép và Thông tư số 18/2017/TT-BCT bãi bỏ một số điều của Thông tư số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, trong đó các quy định liên quan đến nhập khẩu thép như xác nhận nhu cầu nhập khẩu thép, trách nhiệm công bố tiêu chuẩn áp dụng sản phẩm thép, kiểm tra thép nhập khẩu đều được bãi bỏ. Đồng thời, để bảo vệ sản xuất trong nước, Bộ Công Thương đã áp dụng 3 biện pháp tự vệ đối với nhập khẩu thép, góp phần ổn định thị trường thép trong nước:



- Biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với sản phẩm thép mạ

Ngày 30/3/2017, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1105/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với sản phẩm thép mạ (còn gọi là tôn mạ) nhập khẩu vào Việt Nam với 26 mã HS có xuất xứ từ Trung Quốc (bao gồm Hồng Kông) và Hàn Quốc với mức thuế chống bán phá từ 3,17% đến 38,37% có hiệu lực từ ngày 15/4/2017 và được áp dụng trong vòng 5 năm kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

- Biện pháp chống bán phá giá tạm thời đối với một số mặt hàng thép hình chữ H

Ngày 21/3/2017, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 957/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời từ 21,38-36,33% đối với một số mặt hàng thép hình chữ H nhập khẩu vào Việt Nam, có xuất xứ Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông), áp dụng từ 05/4/2017 đến hết ngày 02/8/2017.

- Biện pháp tự vệ đối với phôi thép và thép dài nhập khẩu

Ngày 18/7/2016, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2968/QĐ-BCT áp dụng biện pháp tự vệ đối với phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam từ Trung Quốc, theo đó, tiếp tục bị áp thuế chống bán phá giá thêm 1 năm kể từ ngày 22/3/2017 với mức tương ứng 21,3% và 13,9%.